

PCI 2014

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2014

Hồ sơ 63 tỉnh,
thành phố Việt Nam



VCCI



USAID
TỰ NHẬN DÁN HỖ

PCI
Since 2005



Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI

Trung tâm Thương mại Quốc tế
9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3574-2022

Fax: (84-4) 3574-2020

www.vcci.com.vn



USAID
TỬ NHÂN DÂN MỸ

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ - USAID/Việt Nam

Tầng 15, Tòa nhà Tung Shing,

Số 2 Ngô Quyền

Hà Nội, Việt Nam

Tel : (84-4) 3935-1260

Fax : (84-4) 3935-1265

www.usaid.gov/vietnam

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM
NĂM 2014**

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo PCI năm 2014 đánh dấu chặng đường 10 năm xây dựng và phát triển Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). PCI có được thành quả ngày hôm nay là nhờ sự hợp tác của rất nhiều doanh nghiệp và nhà đầu tư đã không ngại san sẻ thời gian quý báu của mình gửi phản hồi cho khảo sát PCI. Chúng tôi cũng không thể tiếp tục duy trì chỉ số này cho đến ngày hôm nay nếu không nhờ nỗ lực của nhiều lãnh đạo cấp trung ương và địa phương thời gian qua không ngừng thúc đẩy quá trình thay đổi, cải cách dựa trên những phát hiện, nghiên cứu của PCI.

Trong suốt 10 năm qua, điều nhóm nghiên cứu tự hào là chỉ số PCI đã trở thành tiếng nói đại diện cho nhu cầu, hy vọng và mong mỏi của hàng chục ngàn nhà đầu tư tại Việt Nam, truyền tải trực tiếp và mạnh mẽ tiếng nói này tới các nhà hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương. Sứ mệnh này giờ đây càng trở nên quan trọng hơn khi Việt Nam bắt đầu bước sang giai đoạn phát triển mới, trở thành quốc gia có thu nhập trung bình. Những thách thức trước đây doanh nghiệp đối mặt nay lại càng khó khăn hơn, nhất là khi họ phải tìm cách để thành công trong một nền kinh tế toàn cầu kết nối toàn diện và đang thay đổi nhanh chóng, nơi sai lầm rất dễ phải trả giá lớn. Trong thời gian tới, PCI mong muốn sẽ tiếp tục đồng hành và hỗ trợ nhiều hơn cho các doanh nghiệp, đảm bảo các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn những thách thức mà doanh nghiệp tư nhân trong nước hay các nhà đầu tư nước ngoài đang phải đối mặt, từ đó, đề xuất được các giải pháp hiệu quả.

Trên hết, mục tiêu của PCI là trở thành công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam thông qua việc cung cấp các chỉ tiêu, dữ liệu về chất lượng điều hành kinh tế, yếu tố quan trọng đối với đầu tư và tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân. Những chỉ số này đã góp phần chỉ ra lĩnh vực cải cách nào cần thiết và cách thức cải thiện chất lượng điều hành. Giống như các báo cáo trước, báo cáo PCI năm 2014 tập hợp tiếng nói của 9.859 doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động trên khắp 63 tỉnh, thành phố Việt Nam. Báo cáo năm nay cũng phản ánh ý kiến của 1.491 doanh nghiệp

có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, với mong muốn đưa cuộc cạnh tranh về chất lượng điều hành cấp tỉnh lên bối cảnh rộng lớn hơn, Việt Nam phải là một điểm đến hấp dẫn về đầu tư quốc tế.

Năm 2014 cũng đánh dấu năm thứ hai Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) độc lập xây dựng và thực hiện Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Đây có thể coi là biểu tượng cho sự hỗ trợ phát triển thành công, bền vững, khi đối tác địa phương, VCCI, đã phát triển chuyên nghiệp hơn, có đủ năng lực để tiếp tục đưa chương trình này lên thành công mới.

Chương 1 của Báo cáo phân tích những thay đổi trong mười lĩnh vực điều hành kinh tế cấp tỉnh. Chương này cũng phản ánh niềm tin của khu vực tư nhân về triển vọng kinh doanh trong tương lai. Năm nay, nhóm nghiên cứu PCI loại trừ những can thiệp và đảm bảo tính ổn định của kết quả bảng xếp hạng bằng các biện pháp kỹ thuật. Thông điệp quan trọng mà chúng tôi mong muốn nhấn mạnh là chỉ có những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh thực chất mới bảo đảm cho sự phát triển kinh tế địa phương bền vững về dài hạn.

Chương 2 trình bày đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường đầu tư của Việt Nam và thảo luận sâu về chất lượng lao động, cũng như quan hệ lao động ở Việt Nam. Những vấn đề này trở nên đặc biệt quan trọng khi Việt Nam đang đẩy mạnh thu hút nhóm các nhà đầu tư có thể giúp cải thiện vị trí của nền kinh tế và khởi động một kỷ nguyên mới của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Chương 3 nghiên cứu mức độ hiểu biết và ủng hộ Hiệp định đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) của các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Chương này cho thấy, doanh nghiệp đồng tình ủng hộ nhưng lại thiếu thông tin đầy đủ về các nội dung chi tiết của Hiệp định. Đặc biệt, mọi doanh nghiệp, bất kể định hướng thị trường hoặc đến từ ngành kinh tế nào cũng đều ủng hộ và hi vọng rằng các nội dung cam kết của Hiệp định TPP sẽ thúc đẩy Việt Nam hướng tới công cuộc cải cách kinh tế sâu rộng hơn.

Giống như các báo cáo PCI trước đây, chúng tôi hy vọng rằng Báo cáo chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2014 sẽ cung cấp thông tin và đưa ra các khuyến nghị hữu ích để các nhà hoạch định chính sách cũng như lãnh đạo các tỉnh, thành phố cân nhắc và hành động. Chúng tôi cũng hy vọng rằng nỗ lực này sẽ góp phần nâng cao chất lượng điều hành và thể chế của Việt Nam, tạo ra sức cạnh tranh cao và vị thế cao hơn cho nền kinh tế trong hệ thống kinh tế thế giới. Mục tiêu cuối cùng Báo cáo hướng tới là thúc đẩy đầu tư, tạo việc làm và mang lại sự thịnh vượng cho mọi người dân Việt Nam.

Tiến sỹ Vũ Tiên Lộc



Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Joakim Parker



Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2014 là kết quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu nhiều năm qua giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chỉ số PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp về chuyên môn của Ông Joakim Parker, Giám đốc USAID Việt Nam, Ông Todd Hamner, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, Bà Lisa Walker, Bà Laura McKechnie và Bà Lê Thị Thanh Bình của Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam.

Tiến sĩ Edmund Malesky, Giáo sư Kinh tế, Đại học Duke, Hoa Kỳ, chịu trách nhiệm chính phát triển, xây dựng phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích.

Tiến sĩ Malesky được hỗ trợ bởi nhóm nghiên cứu PCI gồm Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Ngọc Lan, Ban pháp chế, VCCI cùng tham gia thiết kế và xây dựng Chương 1 của báo cáo PCI. Lê Quốc Anh, Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Duke, Hoa Kỳ phụ trách phần phân tích về quan hệ lao động trong Chương 2. Tiến sĩ Sooyeon Kim, Giáo sư, trường Đại học Quốc gia Singapore hỗ trợ viết Chương 3. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của bà Lê Thanh Hà, Ban Pháp chế VCCI.

Trân trọng cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Thị Thu Trang, Giám đốc Trung tâm WTO, VCCI vì những góp ý, bình luận quý báu cho phần phân tích các tác động của Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP). Tiến sĩ Đỗ Quỳnh Chi, Trung tâm nghiên cứu Quan hệ lao động Vietlabour và bà Đặng Thị Hải Hà, tổ chức Respect Việt Nam, đã tư vấn và bình luận cho phần phân tích về quan hệ lao động, Chương 2.

Báo cáo PCI sẽ không thể thực hiện được nếu không có quy trình điều tra khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên

thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Hồng Vương và Nguyễn Lê Hà, Ban Pháp chế, VCCI.

Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2014 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của Bùi Linh Chi, Nguyễn Diệu Linh, Nguyễn Vũ Quý, Đặng Duy Trung Hiếu, Nguyễn Hương Ly, Dương Hương Ly, VCCI.

Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến xây dựng chỉ số PCI thời gian qua: Bà Phạm Chi Lan, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Tiến sỹ Lê Đăng Doanh, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Tiến sỹ Đặng Quang Vinh, Quản lý chương trình, DFAT, Đại sứ quán Úc; Bà Virginia Foote, Amcham; Ông Vũ Quốc Tuấn, Chuyên gia cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Trung Can, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Bình Thuận; Ông Đỗ Hải Hồ, Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Hòa Bình; Ông Vũ Xuân Tiền, Giám đốc Công ty Tư vấn VFAM; Tiến sỹ Võ Hùng Dũng, Giám đốc VCCI Cần Thơ; Ông Nguyễn Diễm, Phó Giám đốc thường trực VCCI Đà Nẵng; Ông Phạm Bình An, Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập WTO TP. HCM; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Tiến sỹ Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; Ông Nguyễn Minh Phong, Báo Nhân dân; Ông Vương Tịnh Mạch, Viện Nghiên cứu phát triển TP. HCM; Ông Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội, Thành phố Đà Nẵng; Ông Lê Duy Bình, Giám đốc Economica Việt Nam; Ông Đoàn Ngọc Minh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam; Ông Phan Nhật Thành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương.

TÓM TẮT

TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 1

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2014

- **Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ 10:** Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Báo cáo PCI 2014 là kết quả điều tra năm thứ 10 liên tiếp, với sự tham gia của 9.859 doanh nghiệp dân doanh. PCI đại diện cho tiếng nói chung của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.
- **Chỉ số PCI đo lường gì?** Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) chi phí không chính thức thấp; 5) thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) lãnh đạo tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.
- **Phương pháp luận PCI:** Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ

liệu công bố khác, (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10, và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

- **Chọn mẫu:** Doanh nghiệp tham gia điều tra PCI được chọn mẫu ngẫu nhiên nhằm đảm bảo tính đại diện của cộng đồng doanh nghiệp tại từng tỉnh, theo các tiêu chí: tuổi doanh nghiệp, loại hình kinh doanh và ngành nghề.
- **Doanh nghiệp mới thành lập:** Năm nay, điều tra PCI mở rộng, chọn ngẫu nhiên 1.768 doanh nghiệp mới thành lập từ năm 2013 nhằm đánh giá chính xác hơn công tác đăng ký doanh nghiệp ở các địa phương.

Triển vọng kinh doanh khởi sắc trong năm 2014

- **Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao:** Kết quả điều tra PCI 2014 cũng cho thấy dấu hiệu khởi sắc về môi trường kinh doanh. Tỷ lệ doanh nghiệp trong nước tăng quy mô đầu tư vốn đã tăng trở lại (10,8%) sau hai năm giảm xuống mức thấp nhất. Lần đầu tiên trong vòng 9 năm, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp đã tăng đến mức cao nhất, trung bình là 15,1 tỉ đồng, gấp đôi so với quy mô của năm 2006. Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động cũng tăng gần gấp đôi (11,5%) so với mức chạm đáy năm 2012 và 2013.
- **Doanh nghiệp lạc quan hơn về triển vọng kinh doanh:** Năm 2014, có tới 46,1% doanh nghiệp dự kiến sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong vòng 2 năm tới, tăng mạnh so với mức 32,5% năm ngoái. Tỷ lệ doanh nghiệp có kế hoạch giảm quy mô hoặc đóng cửa, giải thể chỉ chiếm 8,3%. Lần đầu tiên trong 5 năm công bố báo cáo PCI gần đây, niềm tin của doanh nghiệp có dấu hiệu hồi phục.

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2014

- **Điểm trung vị PCI tăng:** Năm nay, điểm trung vị của PCI tăng từ 57,81 năm 2013 lên 58,58 điểm. So với các năm trước, khoảng cách điểm số giữa các tỉnh tiếp tục được thu hẹp, phản ánh xu hướng cải cách qua nhiều năm: Các tỉnh “ngôi sao” chững lại và chưa có sự bứt phá, trong khi nhóm cuối tiếp tục thu hẹp sự chênh lệch thông qua các lĩnh vực dễ cải cách như đăng ký doanh nghiệp, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính.
- **Đà Nẵng tiếp tục dẫn đầu bảng xếp hạng:** Đà Nẵng tiếp tục bảo vệ thành công vị trí quán quân của bảng xếp hạng PCI 2014 với số điểm 66,87. Thành công này đến từ việc thực hiện hiệu quả chương trình “Năm Doanh nghiệp Đà Nẵng 2014”, khi chính quyền Thành phố đã có nhiều hoạt động thiết thực tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển.
- **Các tỉnh xuất sắc khác:** Sau Đà Nẵng là Đồng Tháp (65,28 điểm) và Lào Cai (64,67 điểm), những gương mặt khá quen thuộc trong nhóm đứng đầu của bảng xếp hạng hàng năm. Cả hai địa phương đều có những sáng kiến cải cách độc đáo. Nếu Đồng Tháp luôn coi doanh nghiệp là bạn đồng hành trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, được nhiều doanh nghiệp đánh giá cao, thì Lào Cai lại có sáng kiến đột phá khi xây dựng Bộ Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, thành phố để tiếp thu những ý kiến phản hồi của doanh nghiệp về chất lượng điều hành của chính quyền các cấp. Cũng là lần đầu tiên trong 10 năm công bố PCI, trung tâm kinh tế lớn, thành phố Hồ Chí Minh bước vào nhóm 5 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước. Đây cũng là năm thứ hai nhóm này có sự góp mặt của tỉnh Quảng Ninh. Trong nhóm 10 tỉnh thành có chất lượng điều hành tốt nhất năm 2014 còn có các tỉnh Vĩnh Phúc, Long An, Thái Nguyên, Kiên Giang và Bắc Ninh.

- **Địa phương có sự cải thiện đáng chú ý:** Từng đứng ở nhóm cuối của bảng xếp hạng PCI trong 2 năm trước đây, Tuyên Quang đã trở thành một hiện tượng cho sự thay đổi từ nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành thấp nhờ các nỗ lực tăng cường đối thoại giữa doanh nghiệp và chính quyền.

Các thay đổi trong điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian

- **Những lĩnh vực cải thiện cụ thể:** Khảo sát PCI năm nay ghi nhận những cải thiện rõ rệt nhất ở lĩnh vực Gia nhập thị trường, tiếp đến là Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động và Chi phí thời gian. So với kết quả chỉ số PCI năm trước, một tỉnh trung vị cho thấy:
 - Thời gian chờ đợi của doanh nghiệp để chính thức đi vào hoạt động giảm đi;
 - Chất lượng và hiệu quả vận hành của các bộ phận Một cửa tăng lên;
 - Doanh nghiệp tham gia nhiều hơn vào quá trình hoạch định chính sách, vai trò của các hiệp hội địa phương được khẳng định;
 - Mức độ hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và đào tạo lao động tăng lên.
- **Những lĩnh vực điều hành cần cải thiện:** Điều tra PCI 2014 cho thấy những sự giảm đáng lo ngại ở lĩnh vực Chi phí không chính thức, Tính năng động và Tiếp cận đất đai. Đánh giá cả ba lĩnh vực này, doanh nghiệp tại tỉnh trung vị thể hiện tâm lý bi quan nhất kể từ khi tiến hành điều tra PCI trên tất cả các tỉnh, thành phố.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng PCI năm 2014

- **Phương pháp luận:** Chỉ số cơ sở hạ tầng hợp thành bởi 4 chỉ số thành phần, đánh giá chất lượng: (1) khu công nghiệp; (2) đường giao thông;

(3) các dịch vụ công cộng (viễn thông, năng lượng); và (4) công nghệ thông tin.

- **Kết quả:** Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu và Đồng Nai là 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá tốt nhất về cơ sở hạ tầng. Đứng cuối bảng về chất lượng cơ sở hạ tầng là các tỉnh Lai Châu, Yên Bái, Bắc Kạn, Trà Vinh và Đắk Nông.

TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 2

Kết quả Điều tra doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- **Khảo sát các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm thứ 5:** Khảo sát thu thập ý kiến của 1.491 doanh nghiệp FDI đến từ 43 quốc gia khác nhau, hoạt động trên địa bàn 14 tỉnh, thành phố của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI tập trung cao nhất. Mặc dù điều tra PCI-FDI không phải là khảo sát duy nhất về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhưng đây lại là điều tra lớn nhất và toàn diện nhất.
- **Tâm lý lạc quan của các doanh nghiệp FDI:** Năm 2014 vừa qua, 16,3% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng đầu tư hoạt động và 65,1% tuyển thêm lao động mới. Số lượng việc làm theo điều tra PCI-FDI được ghi nhận tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua.
- **Các tín hiệu khởi sắc về triển vọng tương lai:** Theo nhiệt kế doanh nghiệp, tâm lý lạc quan về kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong hai năm tới đã tăng lên nhanh chóng. Năm nay, trên một nửa số doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI cho biết có ý định tăng quy mô hoạt động – cao nhất kể từ năm 2010.

- **Tổng quan về Năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư nước ngoài:**

- o *Việt Nam được đánh giá như thế nào trong tương quan so sánh với các nước khác?* Để trả lời câu hỏi này, doanh nghiệp tham gia khảo sát được đề nghị so sánh các yếu tố về môi trường kinh doanh của Việt Nam với các nước mà họ từng cân nhắc chọn địa điểm đầu tư.
- o *Các quốc gia cạnh tranh:* Cũng như khảo sát trước, khoảng nửa số doanh nghiệp FDI, trước khi lựa chọn Việt Nam, đã từng cân nhắc đầu tư vào nước khác (chủ yếu là Trung Quốc (20,5%), Thái Lan (18%) và Campuchia (13,9%)). Những tỷ lệ lựa chọn quốc gia khác cạnh tranh với Việt Nam đều tăng so với năm 2013. Sự gia tăng này tự thân nó là một chỉ báo quan trọng về lợi thế của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Việt Nam dường như không còn là điểm đến được ưu ái nhất đối với các nhà đầu tư quốc tế như giai đoạn 2007-2010, mà hiện giờ phải cạnh tranh với các đối thủ truyền thống trong khu vực (như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia) và một số nước mới nổi như Lào, Phi-lip-pin...
- o *Chiến lược đầu tư:* Trong số nhà đầu tư nước ngoài hiện có tại Việt Nam, 83% đã chọn Việt Nam thay vì chọn các quốc gia khác khi cân nhắc địa điểm đầu tư, trong khi chỉ có 17% đầu tư vào Việt Nam như một phần của chiến lược đầu tư đa quốc gia.
- o *Lợi thế cạnh tranh:* Khi so sánh Việt Nam với các nước khác đang cân nhắc đầu tư, Việt Nam tiếp tục được đánh giá tốt ở các lĩnh vực như: nguy cơ bị thu hồi tài sản thấp, ổn định chính sách và khả năng tham gia vào quá trình hoạch định các chính sách có ảnh hưởng trực tiếp tới họ. Việt Nam cũng được đánh giá khá tốt về mức thuế so với các quốc gia cạnh tranh.
- o *Điểm yếu:* Tương tự như năm 2013, các doanh nghiệp FDI đều chia sẻ chung cảm nhận là môi trường kinh doanh của Việt Nam đang kém hấp dẫn hơn các quốc gia cạnh tranh về chi phí không chính thức, gánh nặng quy định, chất lượng dịch vụ hành chính công (giáo dục, y tế) và chất lượng của cơ sở hạ tầng.

• **Chi tiết các lợi thế cạnh tranh:**

- *Mức thuế hợp lý:* Việt Nam có các mức thuế tương đối cạnh tranh; ngoài ra chính quyền trung ương và địa phương còn đưa ra nhiều chính sách ưu đãi thuế hấp dẫn. Mặc dù cơ chế thuế cạnh tranh dường như là yếu tố thúc đẩy các nhà đầu tư, tuy nhiên không có bằng chứng rõ ràng nào cho thấy chương trình ưu đãi thuế mục tiêu tạo thêm động lực cho các quyết định lựa chọn địa phương đầu tư của họ.
- *Rủi ro bị thu hồi tài sản thấp:* Cảm nhận về sự ổn định trong sử dụng đất gần đây đã tăng, trùng đúng thời điểm thông qua Luật Đất đai sửa đổi năm 2013. Trước đây, việc có được GCNQSDĐ và thuê đất trong KCN là yếu tố khiến doanh nghiệp tự tin hơn trước rủi ro bị thu hồi đất đai. Tuy nhiên hiện nay sự khác biệt giữa doanh nghiệp sở hữu và không sở hữu GCNQSDĐ, giữa doanh nghiệp có địa điểm ngoài và trong KCN là rất nhỏ. Rủi ro này chủ yếu khác nhau ở cấp địa phương. Doanh nghiệp FDI ở các tỉnh phía Nam như Đà Nẵng và Tây Ninh cảm thấy tin tưởng vào sự ổn định trong sử dụng đất nhiều hơn so với các doanh nghiệp ở các địa phương khác.
- *Bất ổn chính sách thấp:* Các doanh nghiệp FDI cho biết có thể dự báo thay đổi chính sách ở Việt Nam tốt hơn tất cả các quốc gia cạnh tranh. Điểm xếp hạng tiêu chí này đã được cải thiện theo thời gian. Năm ngoái, khả năng dự báo chính sách ở Việt Nam thấp hơn ở Malaysia và Indonesia. Tuy nhiên năm nay, có lẽ vì các sự kiện chính trị xảy ra ở hai nước này mà các nhà đầu tư cho biết rằng họ chắc chắn về quá trình hoạch định chính sách ở Việt Nam hơn. Tuy nhiên, vẫn cần phải nỗ lực hơn rất nhiều để tăng cường tính minh bạch trong hoạch định chính sách. Mặc dù điểm số tính minh bạch cải thiện theo thời gian, song không có những cải cách đột phá. Chỉ có riêng Đà Nẵng, Tây Ninh, Bắc Giang và Vĩnh Phúc là các tỉnh có điểm số minh bạch vượt trội so với các địa phương khác về khả năng tiếp cận tài liệu. Không có gì ngạc nhiên khi những địa phương này cũng được các nhà đầu tư đánh giá cao nhất về khả năng dự đoán trong thực hiện các quy định pháp luật.

- o *Khả năng ảnh hưởng chính sách:* Doanh nghiệp FDI đánh giá rằng tại Việt Nam họ có mức độ ảnh hưởng tới chính sách cao, thông qua việc cùng nhau liên kết để tham gia tác động vào quá trình xây dựng và sửa đổi chính sách và pháp luật nhằm cải thiện hoạt động kinh doanh của họ. Một kênh tác động khác mà họ thường áp dụng đó là thông qua chính quyền tỉnh để thay đổi chính sách. Các kênh này ở mỗi địa phương lại có hiệu quả khác nhau. Nhà đầu tư nước ngoài ở Đà Nẵng, Bắc Giang đánh giá lãnh đạo địa phương rất năng động trong giải quyết vướng mắc cho doanh nghiệp, tuy nhiên doanh nghiệp ở các tỉnh khác thì không có cùng kết quả như vậy. Một xu thế đáng lưu ý đó là hiệu quả của chiến lược tiếp cận chính quyền tỉnh có chiều hướng giảm. Nhà đầu tư cho biết lãnh đạo tỉnh có xu hướng ngần ngại trong việc ra quyết sách độc lập và có tâm lý chờ đợi vào quyết định ở cấp trung ương. Điểm thú vị là sự thay đổi này dường như trùng với sự gia tăng ưu ái cho DNNN trong các quyết sách của tỉnh.
- o *Chi phí không chính thức:* Cảm nhận của nhà đầu tư nước ngoài về vấn đề chi phí không chính thức ngày càng có chiều hướng đáng lo ngại bất chấp những nỗ lực của nhà nước trong công tác phòng chống tham nhũng. Doanh nghiệp cho biết tình trạng và tần suất chi trả chi phí không chính thức trong mọi hoạt động từ xin giấy phép đầu tư đến quá trình đấu thầu, làm thủ tục xuất nhập khẩu tại cảng và giải quyết tranh chấp ở tòa án ngày càng tăng, và bày tỏ sự quan ngại về hiệu quả hoạt động kinh doanh tại của mình tại Việt Nam. Trường hợp ngoại lệ so với xu thế trên cả nước là Bình Dương. Đây là địa phương mà nhà đầu tư ghi nhận có tần suất bị yêu cầu chi trả chi phí không chính thức và quy mô khoản chi phí này thấp hơn. Đáng chú ý nhất, tỷ lệ doanh nghiệp FDI ở Bình Dương (50%) cho biết họ gặp bất lợi khi từ chối chi trả chi phí không chính thức thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước (89%).
- o *Chất lượng Cơ sở hạ tầng và dịch vụ công yếu kém:* Trừ lĩnh vực viễn thông, mức độ hài lòng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam về chất lượng cơ sở hạ tầng đều sụt giảm, chỉ ngang bằng với các nước láng giềng như Lào và Cam-pu-chia. Mức giảm lớn nhất được ghi nhận đối với các tuyến đường bộ, đường sắt, đường nối giữa đường bộ và đường sắt, và công tác xử lý chất thải. Tình duy nhất nằm ngoài

xu hướng này là Đà Nẵng với xếp hạng cao hơn đáng kể so với các tỉnh còn lại.

- o *Gánh nặng về các quy định, chính sách:* Rõ ràng Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong cắt giảm gánh nặng quy định, chính sách cho doanh nghiệp nước ngoài. Thực tế, các chi phí thời gian và tiền bạc khi gia nhập thị trường như chi phí đăng ký kinh doanh và xin cấp phép vẫn ở mức hợp lý và ổn định trong suốt thời gian điều tra PCI. Tuy nhiên, hầu hết doanh nghiệp cho biết họ vẫn chịu nhiều chi phí cho các gánh nặng quy định, chính sách khi phải tuân thủ với các thủ tục cấp phép, thanh tra, kiểm tra và thủ tục tại cảng. Những vấn đề này được doanh nghiệp khuyến nghị đưa vào các chương trình cải cách chính sách sắp tới của Việt Nam, điển hình như thủ tục thuế và hải quan, đặt mục tiêu đạt được mức bình quân của các nước ASEAN 6. Quốc hội, Chính phủ, Bộ Tài chính cũng thông qua hàng loạt sửa đổi về luật, nghị định, thông tư nhằm giảm gánh nặng thủ tục thuế và hải quan. Việc thực hiện những cải cách này chưa được phản ánh ngay tại cuộc điều tra năm nay, tuy nhiên, rất có thể sẽ tạo ra những dấu ấn trong điều tra năm sau.

- ***Phân tích đặc biệt về Chất lượng lao động và quan hệ lao động***

- o *Chất lượng lực lượng lao động và nhu cầu đào tạo:* Để đưa ngành công nghiệp của Việt Nam lên vị trí cao hơn trong chuỗi sản xuất toàn cầu, thì lực lượng lao động có tay nghề chuyên môn cao đóng một vai trò quan trọng. Điều đáng tiếc là, cung lao động có tay nghề cao ở Việt Nam chưa đáp ứng được cầu của thị trường.
 - Từ năm 2010 đến năm 2014, các doanh nghiệp FDI đã phải đào tạo thêm đến 20% - 35% số lao động mới tuyển dụng, chiếm khoảng 3,6 - 7,8% chi phí kinh doanh. Dù khoảng cách giữa trình độ tay nghề và nhu cầu doanh nghiệp đã giảm dần trong giai đoạn 2010-2013, nhưng năm 2014 là một năm đáng chú ý khi tỷ lệ nhân viên mới có kỹ năng kém và chi phí đào tạo gia tăng trở lại mức năm 2010. Quan trọng hơn, khoảng cách chênh lệch về kỹ năng và nhu cầu dường như tương quan với chất lượng đào tạo nghề yếu kém, khi sử dụng các thước đo khác nhau về kỹ năng và đào tạo.

- Đối với những ngành quan trọng cho các chiến lược phát triển của chính phủ Việt Nam, chất lượng giáo dục phổ thông và đào tạo nghề đều được đánh giá là chưa đáp ứng được yêu cầu. Doanh nghiệp FDI trong các ngành này buộc phải tự đầu tư bổ sung đào tạo cho lao động mới tuyển cả những kỹ năng cơ bản và kiến thức chuyên môn
- *Điểm sáng hi vọng*: Hơn hai phần ba lao động được đào tạo gần bó lâu dài với doanh nghiệp, chứ không tranh thủ học tập nâng cao kỹ năng của nhà tuyển dụng để tìm kiếm một cơ hội lương cao hơn – kết quả này nhất quán trong 5 năm qua. Hơn nữa, tỷ lệ giữ chân lao động được ghi nhận cao nhất ở các ngành đòi hỏi kỹ năng cao nhất. Các doanh nghiệp tài chính giữ được 77% số lao động mà họ đào tạo. Con số này là 75% đối với doanh nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô xe máy và 73% đối với các doanh nghiệp sản xuất thiết bị máy tính. Vì vậy, các doanh nghiệp có thể yên tâm đầu tư vào đào tạo kỹ năng cho người lao động mà không phải quá lo sợ về việc để mất những lao động được đào tạo về tay các đối thủ cạnh tranh
- *Giấy phép lao động cho người nước ngoài*: Một lựa chọn khác để doanh nghiệp FDI duy trì được đội ngũ lao động có kỹ năng trong các ngành tri thức và công nghệ cao đó là thu hút và tuyển dụng các chuyên gia nước ngoài. Đây sẽ là phương án vừa giúp thay thế và vừa bổ sung cho các chương trình đào tạo tại doanh nghiệp.
 - Tuy nhiên, những khó khăn trong việc xin giấy phép làm việc cho người lao động nước ngoài lại gây cản trở cho quá trình chuyển giao kiến thức và kỹ năng này trong các doanh nghiệp FDI. 74% doanh nghiệp FDI cho biết rằng họ gặp khó khăn trong việc xin cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài.
 - Có bằng chứng cho thấy thời gian chờ đợi dài tạo cơ hội cho sự nhúng nhể. Điều tra PCI hỏi doanh nghiệp có buộc phải trả thêm chi phí để đẩy nhanh quá trình thực hiện thủ tục không. Kết quả cho thấy rất rõ rằng thời gian để nhận được giấy phép càng dài, thì các doanh nghiệp nước ngoài càng cảm thấy buộc phải chi trả thêm.

o Quan hệ lao động

- Vì Bộ luật Lao động 2012 mới tập trung vào vấn đề thỏa ước tập thể và giải quyết tranh chấp, nên trong điều tra năm nay chúng tôi đưa vào một số câu hỏi để tìm hiểu về tần suất và bản chất của các cuộc đình công tại các doanh nghiệp FDI.
- Trong vòng 3 năm qua, 9% doanh nghiệp có xảy đình công hoặc lãn công tập thể và mỗi cuộc trung bình kéo dài khoảng hai ngày làm việc và tiêu tốn 3% doanh thu hàng năm. Tuy nhiên, con số trung bình có thể gây nhầm lẫn vì mức độ thiệt hại mà cuộc đình công gây ra cho doanh nghiệp và người lao động rất đa dạng. Trong những trường hợp nghiêm trọng, sản lượng thiệt hại có thể lên đến nửa năm sản xuất và 80% doanh thu
- Theo doanh nghiệp, nguyên nhân chính của các cuộc đình công đó là vì Lương (45%), Quyền lợi (38%), thứ ba là Điều kiện làm việc 7,8%. Đa số doanh nghiệp FDI (> 80%) cho rằng đây đều là những lý do hợp pháp, chính đáng.
- Bộ Luật Lao động 2012 mới gần đây đã quy định phải tổ chức đối thoại giữa người lao động và người sử dụng lao động như một cách thức thúc đẩy đối thoại xã hội và tăng cường dân chủ tại nơi làm việc. Thực tế, kêu gọi đối thoại ba bên là biện pháp mà chính quyền địa phương áp dụng phổ biến nhất khi xảy ra đình công (28%), tiếp theo là cử cán bộ lao động đi điều tra tình hình (19%) và huy động tổ công tác liên ngành để hòa giải (18%).
- Về phía doanh nghiệp, họ đều cho biết sẵn sàng tham gia đối thoại xã hội với người lao động. Đa số doanh nghiệp (trên 80%) đồng ý rằng doanh nghiệp sẽ có lợi hơn khi coi trọng ý kiến của người lao động, cho phép người lao động tham gia vào quá trình ra quyết định của doanh nghiệp, và cho phép thành lập cơ quan đại diện cho người lao động trong doanh nghiệp.

- Có bằng chứng cho thấy thời gian chờ đợi dài tạo cơ hội cho sự nhúng nhủ. Điều tra PCI hỏi doanh nghiệp có buộc phải trả thêm chi phí để đẩy nhanh quá trình thực hiện thủ tục không. Kết quả cho thấy rất rõ rằng thời gian để nhận được giấy phép càng dài, thì các doanh nghiệp nước ngoài càng cảm thấy buộc phải chi trả thêm.

o Quan hệ lao động

- Vì Bộ luật Lao động 2012 mới tập trung vào vấn đề thỏa ước tập thể và giải quyết tranh chấp, nên trong điều tra năm nay chúng tôi đưa vào một số câu hỏi để tìm hiểu về tần suất và bản chất của các cuộc đình công tại các doanh nghiệp FDI.
- Trong vòng 3 năm qua, 9% doanh nghiệp có xảy đình công hoặc lãn công tập thể và mỗi cuộc trung bình kéo dài khoảng hai ngày làm việc và ít nhất 3% doanh thu hàng năm. Tuy nhiên, con số trung bình có thể gây nhầm lẫn vì mức độ thiệt hại mà cuộc đình công gây ra cho doanh nghiệp và người lao động rất đa dạng. Trong những trường hợp nghiêm trọng, sản lượng thiệt hại có thể lên đến nửa năm sản xuất và 80% doanh thu.
- Theo doanh nghiệp, nguyên nhân chính của các cuộc đình công đó là vì Lương (45%), Quyền lợi (38%), thứ ba là Điều kiện làm việc 7,8%. Đa số doanh nghiệp FDI (> 80%) cho rằng đây đều là những lý do hợp pháp, chính đáng.
- Bộ Luật Lao động 2012 mới gần đây đã quy định phải tổ chức đối thoại giữa người lao động và người sử dụng lao động như một cách thức thúc đẩy đối thoại xã hội và tăng cường dân chủ tại nơi làm việc. Thực tế, kêu gọi đối thoại ba bên là biện pháp mà chính quyền địa phương áp dụng phổ biến nhất khi xảy ra đình công (28%), tiếp theo là cử cán bộ lao động đi điều tra tình hình (19%) và huy động tổ công tác liên ngành để hòa giải (18%).
- Về phía doanh nghiệp, họ đều cho biết sẵn sàng tham gia đối thoại xã hội với người lao động. Đa số doanh nghiệp (trên 80%) đồng ý rằng doanh nghiệp sẽ có lợi hơn khi coi trọng ý kiến của người lao

động, cho phép người lao động tham gia vào quá trình ra quyết định của doanh nghiệp, và cho phép thành lập cơ quan đại diện cho người lao động trong doanh nghiệp.

TÓM TẮT VÀ KẾT QUẢ CHÍNH CỦA CHƯƠNG 3

Cảm nhận của doanh nghiệp trong và ngoài nước về Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP)

Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một thỏa thuận thương mại tự do đang được đàm phán giữa 12 nước hai bên bờ Thái Bình Dương gồm Brunei, Canada, Chile, Hoa Kỳ, Malaysia, Mexico, New Zealand, Nhật Bản, Peru, Singapore, Úc và Việt Nam. TPP được kỳ vọng sẽ trở thành một hiệp định thương mại kiểu mẫu của thế kỷ 21 với các cam kết “cả gói” về nhiều lĩnh vực.

Do các đàm phán liên quan đến hiệp định TPP vẫn được giữ trong vòng bí mật, nên chỉ có các nhà đàm phán mới nắm rõ nội dung các lĩnh vực quan trọng của hiệp định. Các dự báo hiện nay cho thấy Việt Nam sẽ được lợi nhiều từ Hiệp định này song cũng phải đối mặt với những tác động khó giải quyết trong tất cả các lĩnh vực cần cải thiện bằng chính sách kinh tế. Đã có rất nhiều cuộc tranh luận về tác động lâu dài của hiệp định này, nhưng cho đến nay các cuộc tranh luận đó vẫn chưa giải quyết thỏa đáng mối quan tâm cụ thể của doanh nghiệp Việt Nam.

Qua khảo sát PCI đối với doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI, chúng tôi hiểu rõ hơn cảm nhận của các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam, thăm dò mức độ hiểu biết, mức độ ủng hộ hiệp định nói chung hay đối với các lĩnh vực cụ thể, dự đoán về tác động của hiệp định đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, và thậm chí là đánh giá mức độ tương tác của doanh nghiệp với cơ quan chính phủ và các nhà đàm phán. Các kết luận chính rút ra từ phân tích khảo sát của chúng tôi gồm:

- **Nhận thức:** Khoảng 70% doanh nghiệp dân doanh và FDI biết tới hiệp định TPP. Tuy nhiên, mức độ hiểu biết chỉ ở mức hạn chế. Rất ít doanh nghiệp đã và đang theo dõi sát sao các hoạt động đàm phán hoặc hiểu rõ những tác động tiềm tàng của hiệp định đối với doanh nghiệp của họ. Điều này diễn ra ở cả doanh nghiệp trong nước và FDI, và trong các ngành, trừ các ngành tài chính trong đó các doanh nghiệp có vẻ nắm được nhiều thông tin hơn. Kết quả này đã phần nào nói lên khả năng nắm bắt thông tin của doanh nghiệp cũng như mức độ thông tin sẵn có ở Việt Nam.
- **Mức độ ủng hộ:** Nhìn chung, doanh nghiệp trong nước ủng hộ mạnh mẽ việc gia nhập TPP với hơn 66% cho biết rất ủng hộ hoặc ủng hộ nhưng vẫn lo lắng, quan ngại. Chỉ có 1,5% doanh nghiệp thể hiện ý kiến phản đối. Các doanh nghiệp nước ngoài thể hiện thái độ thận trọng hơn. Khoảng một phần tư số doanh nghiệp ủng hộ TPP, trong khi số còn lại thể hiện thái độ thờ ơ hoặc cho biết hiệp định không ảnh hưởng tới doanh nghiệp mình. Điểm thú vị là doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP cũng như phi thành viên có rất ít sự khác biệt.
- **Hầu hết đều ủng hộ các vấn đề "sau biên giới":** Doanh nghiệp nhìn chung đều thể hiện thái độ tích cực về tác động của TPP trong các lĩnh vực thể chế "Sau biên giới", như mở cửa thị trường trong nước về đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, môi trường, lao động, và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Thực tế, tất cả các doanh nghiệp đều cho rằng nội dung cải cách DNNN trong TPP có thể có những tác động tích cực nhất đối với hoạt động của doanh nghiệp. Đây là tín hiệu tốt đối với hiệp định TPP, dự kiến sẽ đem lại một thỏa thuận đạt tiêu chuẩn cao, thể hiện sức mạnh của các quyền lợi và nghĩa vụ trong các lĩnh vực pháp lý liên quan đến thương mại. Sự ủng hộ đối với các lĩnh vực này có thể coi là bằng chứng cho giả thuyết cho rằng một trong những động lực chính để Việt Nam tham gia trở thành thành viên của TPP là nhằm thúc đẩy các cam kết cải cách kinh tế trong nước.
- **Mức độ ủng hộ khác nhau về mở cửa thị trường:** Phản hồi của doanh nghiệp cho thấy có sự khác biệt đáng kể khi đề cập đến các vấn đề truyền thống như giảm thiểu các rào cản thuế quan và phi thuế quan, hạn chế các quy định về xuất xứ và mở rộng khả năng tiếp cận thị trường

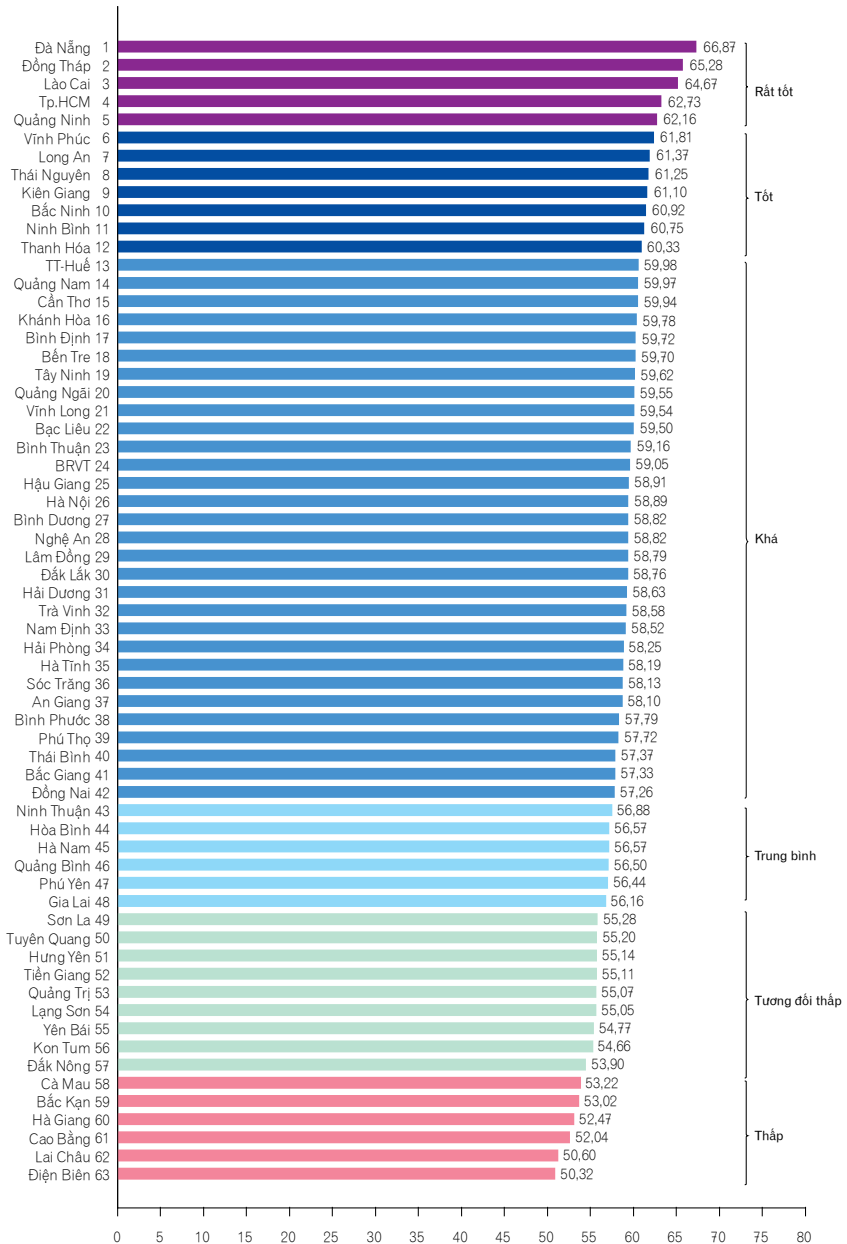
dịch vụ. Mặc dù các doanh nghiệp khá lạc quan về phương pháp tiếp cận của TPP đối với những vấn đề này, song họ lại bày tỏ sự quan ngại về khả năng gia tăng cạnh tranh khi nhập khẩu nhiều các sản phẩm dịch vụ hay nhắm tới doanh thu trên thị trường Việt Nam.

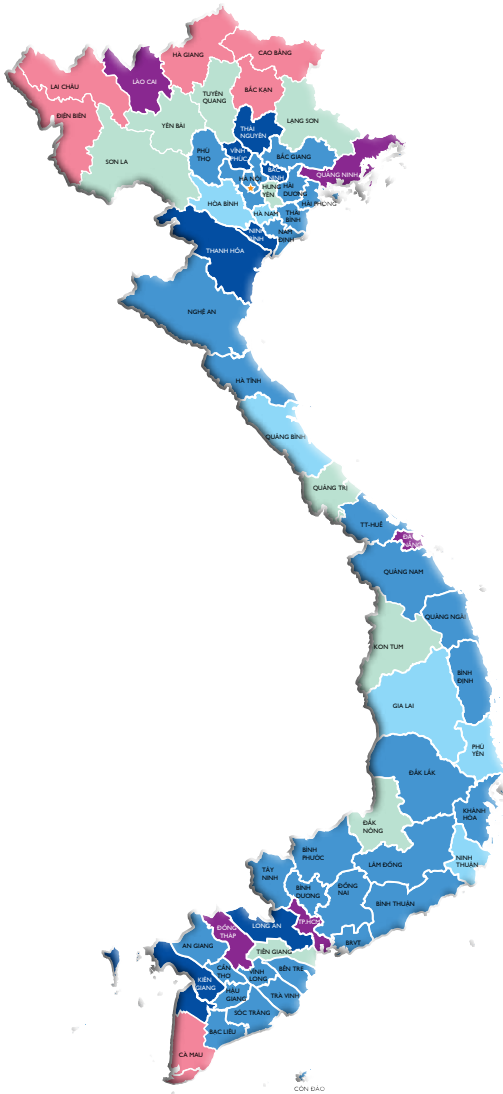
- **Các nhà xuất khẩu:** Trong số các doanh nghiệp nước ngoài, những doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thể hiện thái độ tích cực cao hơn hẳn đối với tất cả các vấn đề thuộc phạm vi của hiệp định. Họ cũng là nhóm ủng hộ nhiều nhất các vấn đề đằng sau biên giới, và lạc quan nhiều hơn các doanh nghiệp hướng nội tại Việt Nam đối với việc mở rộng tiếp cận thương mại. Điều này có thể do các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ không phải gánh chịu các hệ quả của việc mở cửa thị trường ở Việt Nam, trong khi các doanh nghiệp theo định hướng thị trường trong nước chắc chắn sẽ bị mất thị phần.
- **Doanh nghiệp bị thiệt:** Doanh nghiệp tham gia điều tra đánh giá rằng nhóm có khả năng chịu thiệt nhiều nhất từ hiệp định TPP có thể là các doanh nghiệp FDI định hướng hoạt động tại Việt Nam và đến từ các nước không phải thành viên TPP. Doanh nghiệp ở các quốc gia này cho rằng họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực bởi các biện pháp mở cửa thương mại cũng như không được hưởng lợi từ việc mở cửa thị trường của các nước thành viên khác. Tuy nhiên, ngay cả những doanh nghiệp này cũng phải thừa nhận những lợi ích của hiệp định đối với các cam kết sau biên giới, đặc biệt là những giải pháp nhằm thúc đẩy cải cách kinh tế.
- **Doanh nghiệp hưởng lợi:** Các doanh nghiệp tham gia điều tra cũng cho rằng doanh nghiệp FDI xuất khẩu đến từ các nước TPP thành viên có thể sẽ là nhóm hưởng lợi nhiều nhất từ hiệp định TPP. Những doanh nghiệp này cho rằng họ sẽ tận dụng được các lợi ích từ việc cải thiện chất lượng thể chế tại Việt Nam, cải cách cơ cấu được thực hiện theo các chương cải cách doanh nghiệp nhà nước, cải cách hoạt động mua sắm, và mở rộng tiếp cận thị trường cho hoạt động xuất khẩu. Đồng thời, họ sẽ ít phải đối mặt với các hệ quả trong việc mở rộng tiếp cận thị trường cho nhập khẩu và đối thủ cạnh tranh hơn rất nhiều.

- **Đa dạng hóa đối tác thương mại:** Từ cảm nhận của các doanh nghiệp tham gia khảo sát, có thể nhận định rằng việc đa dạng hóa đối tác thương mại do hiệp định TPP nhiều khả năng sẽ diễn ra ở mức hạn chế, vì chỉ có khoảng 40% doanh nghiệp có quan hệ kinh tế đáng kể với đối tác nước ngoài. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp không kỳ vọng TPP sẽ có tác động đến mối quan hệ của họ với đối tác. Theo cảm nhận của các doanh nghiệp, hoạt động thương mại có thể chuyển hướng từ Trung Quốc sang khu vực Mỹ, Đông Nam Á và Đông Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là Nhật Bản. Khoảng 13% số doanh nghiệp trong nước đang làm ăn với đối tác Trung Quốc cho rằng hoạt động kinh doanh của họ sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực, trong khi 26% cho rằng hiệp định sẽ có tác động đa chiều. Đối với các doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên TPP, 4,6% ghi nhận tác động tiêu cực đối với hoạt động kinh doanh của họ với Trung Quốc, và 32% lựa chọn tác động đa chiều.
- **Hỗ trợ sau TPP:** Các doanh nghiệp trong nước kỳ vọng chính phủ Việt Nam sẽ hỗ trợ họ để thích ứng với TPP bằng cách thành lập cơ quan chịu trách nhiệm giúp đỡ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng, đào tạo lại và tư vấn về cách thức để tận dụng được các cơ hội thị trường mới.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy doanh nghiệp đánh giá hiệp định TPP sẽ đem lại nhiều cơ hội và triển vọng cho Việt Nam. Tuy nhiên, còn rất nhiều việc quan trọng cần thực hiện ở phía trước như công khai thông tin về nội dung hiệp định và chuẩn bị cho các hoạt động tái cơ cấu theo các điều khoản cam kết.

Năng lực thông tin của doanh nghiệp cần được nâng cao hơn nữa. Sự thiếu minh bạch trong các đàm phán TPP đặt ra không ít thách thức cho doanh nghiệp khi muốn tìm hiểu thông tin, kết quả của khảo sát này cũng cho thấy thực tế nhiều doanh nghiệp không có thông tin về hiệp định mang tính bước ngoặt này, một hiệp định có khả năng sẽ làm thay đổi cuộc chơi trong các thỏa thuận thương mại quốc tế.





- Rất tốt
- Tốt
- Khá
- Trung bình
- Tương đối thấp
- Thấp

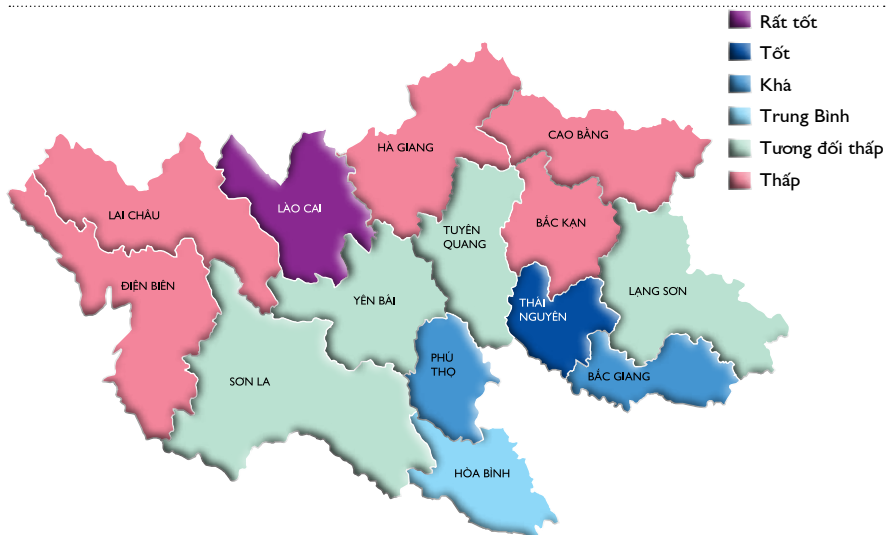
HOANG SA

TRUANG SA

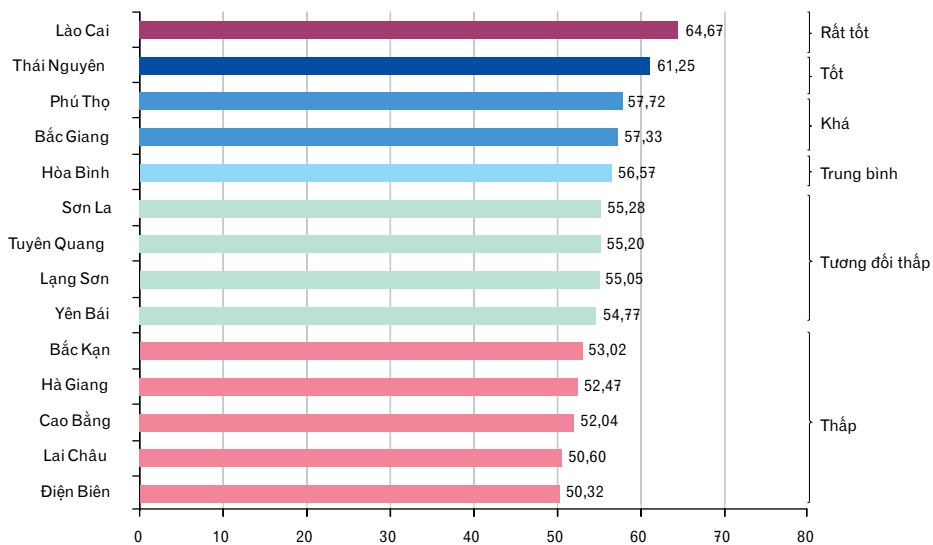
CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2014

KẾT QUẢ XẾP HẠNG CÁC VÙNG CỦA VIỆT NAM

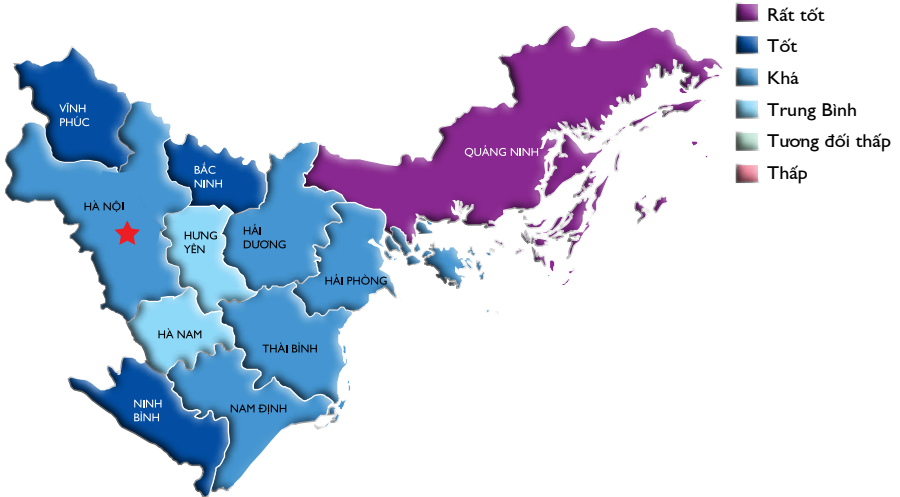
BẢN ĐỒ PCI 2014 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



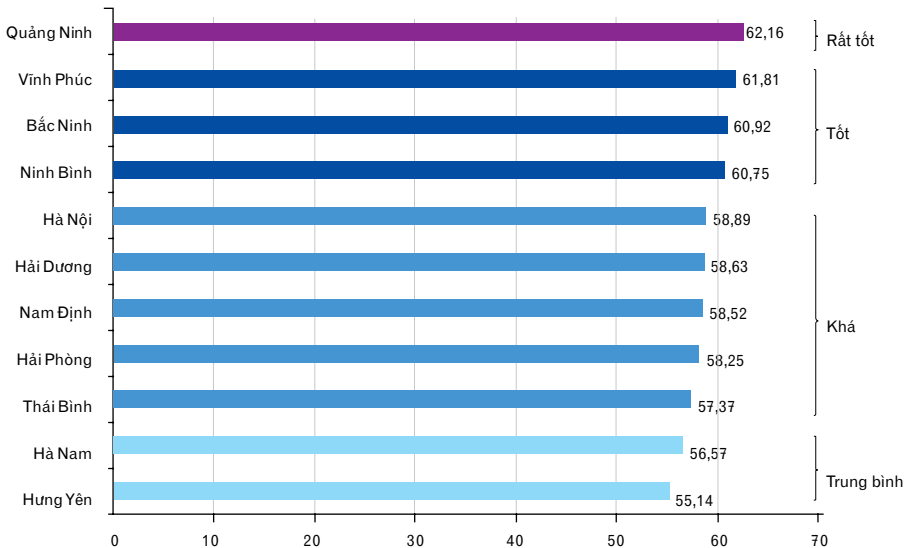
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2014 - KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC



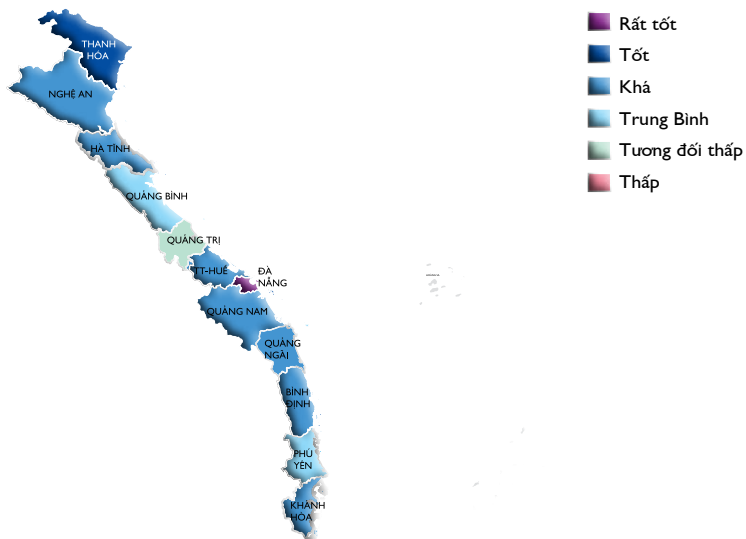
BẢN ĐỒ PCI 2014 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



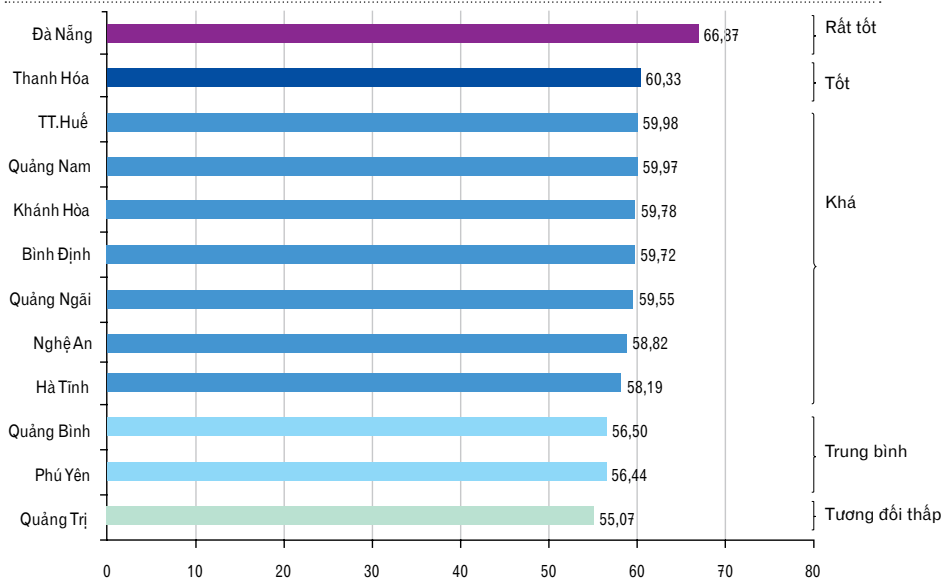
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2014 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG



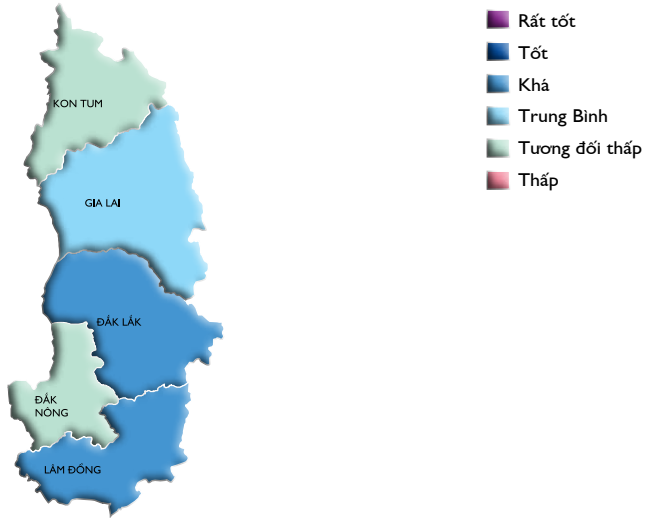
BẢN ĐỒ PCI 2014 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



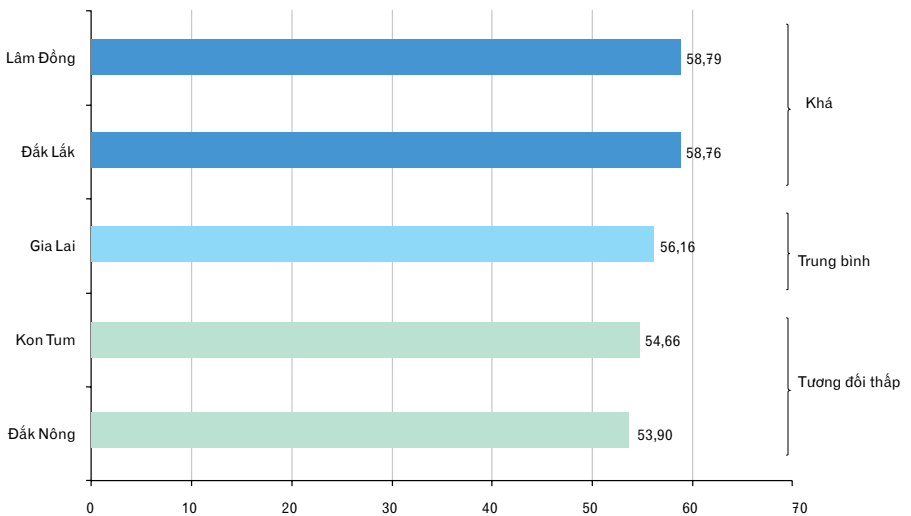
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2014 - VÙNG DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG



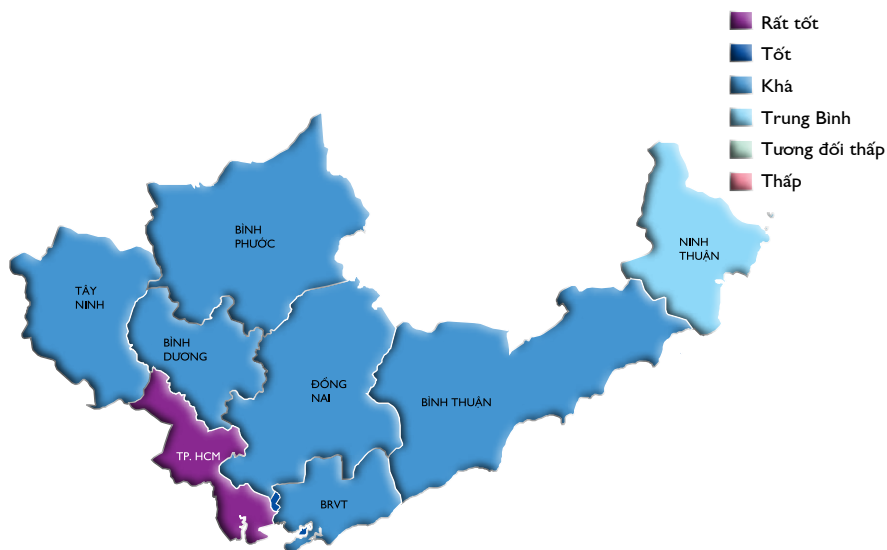
BẢN ĐỒ PCI 2014 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



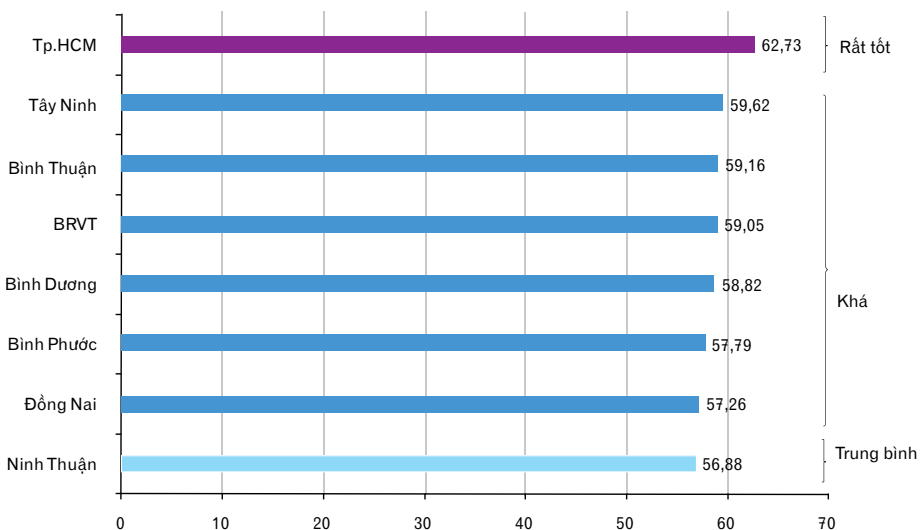
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2014 - KHU VỰC TÂY NGUYÊN



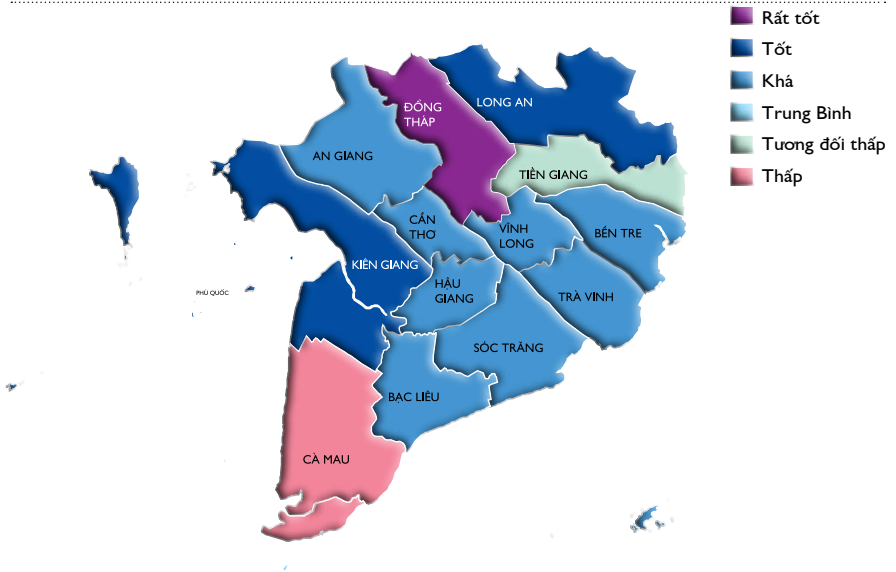
BẢN ĐỒ PCI 2014 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



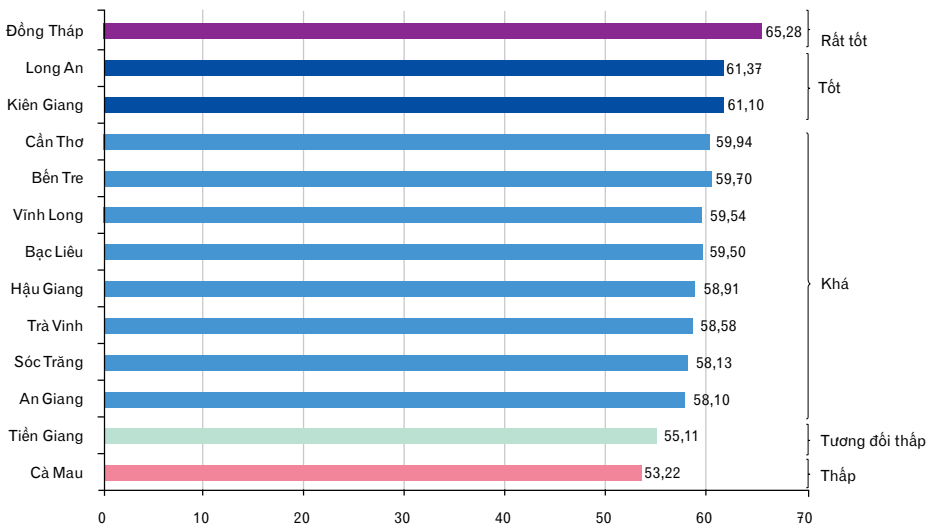
KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2014 - VÙNG ĐÔNG NAM BỘ



BẢN ĐỒ PCI 2014 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



KẾT QUẢ XẾP HẠNG CHỈ SỐ PCI NĂM 2014 - VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



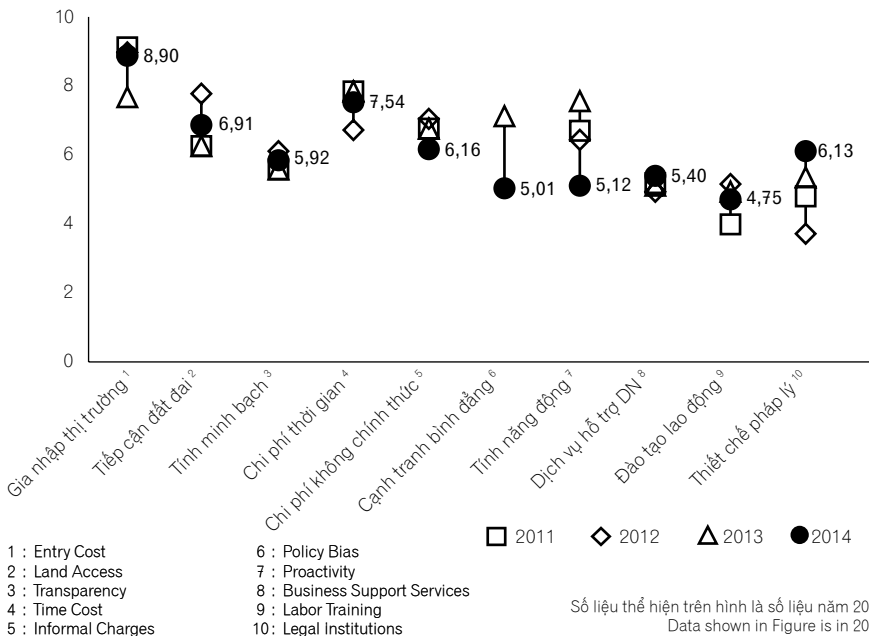
CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2014

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,10	37	Khá/Mid-high
2013	59,07	23	Khá/Mid-high
2012	63,42	2	Tốt/High
2011	62,22	19	Tốt/High
2010	61,94	14	Tốt/High
2009	62,47	20	Tốt/High
2008	61,12	9	Tốt/High
2007	66,47	6	Tốt/High

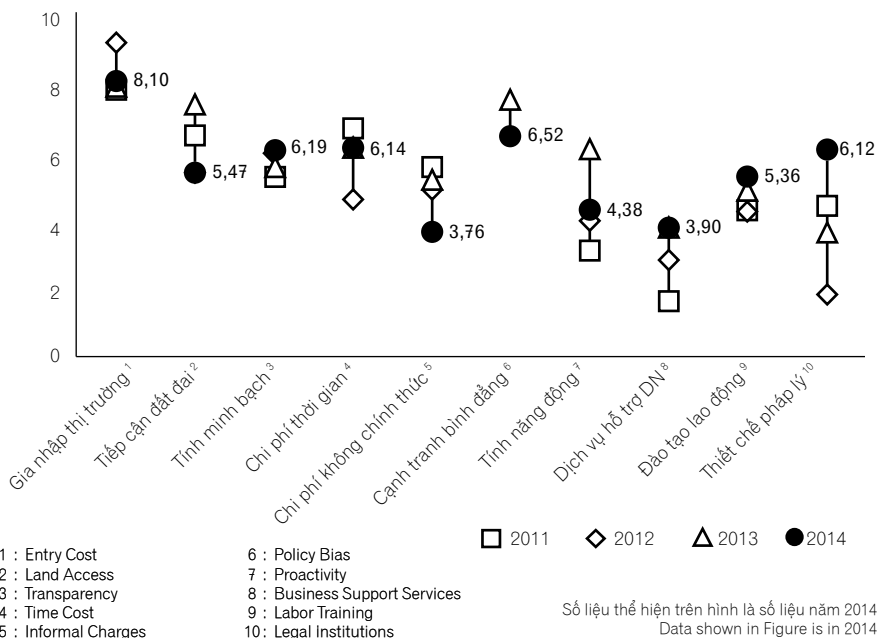
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	53,02	59	Thấp/Very low
2013	53,53	57	Tương đối thấp/Low
2012	51,00	60	Trung bình/Average
2011	52,71	60	Trung bình/Average
2010	51,49	58	Trung bình/Average
2009	47,50	61	Tương đối thấp/Mid-low
2008	39,78	63	Thấp/Low
2007	46,47	56	Tương đối thấp/Mid-low

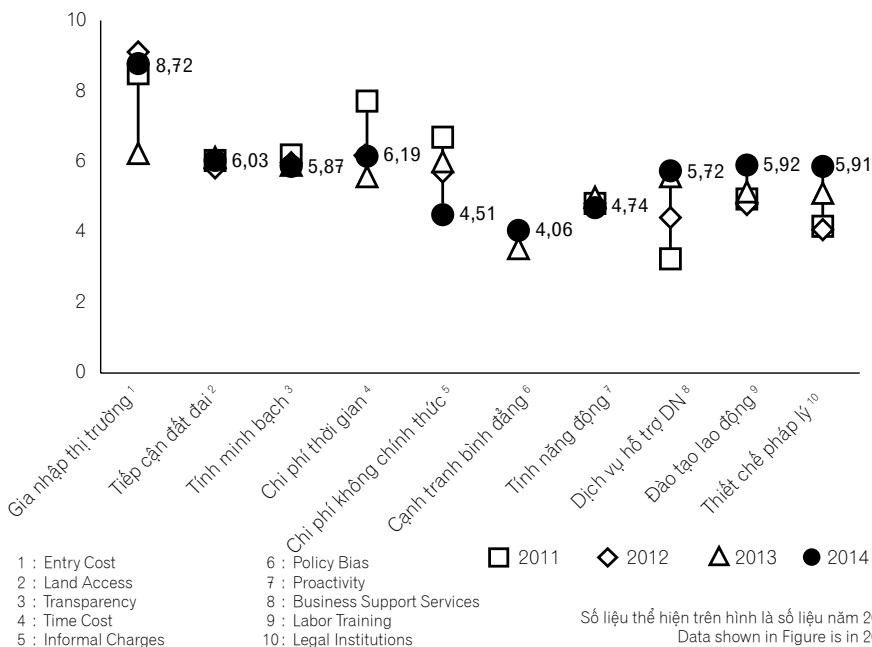
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	57,33	41	Khá/Mid-high
2013	54,79	49	Tương đối thấp/Low
2012	57,08	31	Khá/Mid-high
2011	60,79	23	Tốt/High
2010	58,02	32	Khá/Mid-high
2009	57,50	37	Khá/Mid-high
2008	47,44	50	Tương đối thấp/Mid-low
2007	55,48	33	Khá/Mid-high

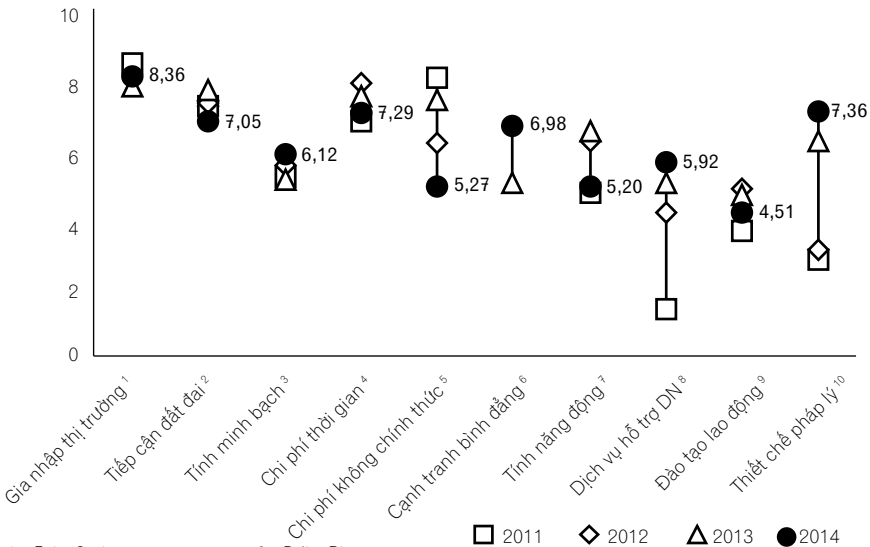
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,50	22	Khá/Mid-high
2013	59,89	14	Khá/Mid-high
2012	62,85	7	Tốt/High
2011	57,92	39	Khá/Mid-high
2010	58,20	30	Khá/Mid-high
2009	52,04	59	Trung bình/Average
2008	40,92	62	Thấp/Low
2007	42,49	60	Tương đối thấp/Mid-low

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



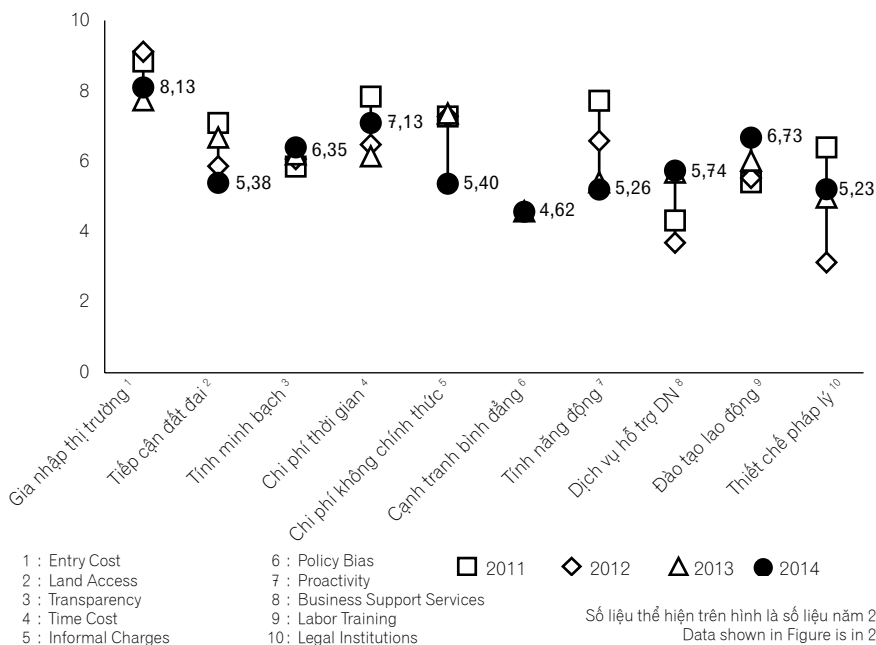
- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	60,92	10	Tốt/High
2013	61,07	12	Tốt/High
2012	62,26	10	Tốt/High
2011	67,27	2	Rất Tốt/Excellent
2010	64,48	6	Tốt/High
2009	65,70	10	Tốt/High
2008	59,57	16	Khá/Mid-high
2007	58,96	20	Khá/Mid-high

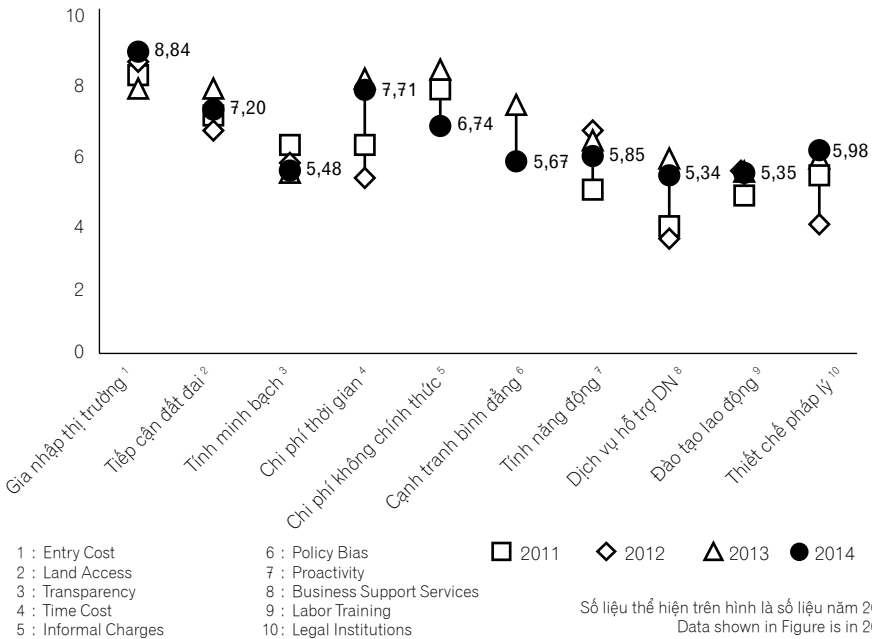
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,70	18	Khá/Mid-high
2013	62,78	6	Rất Tốt/Excellent
2012	58,35	26	Khá/Mid-high
2011	59,90	30	Khá/Mid-high
2010	63,11	10	Tốt/High
2009	64,09	15	Tốt/High
2008	62,42	7	Tốt/High
2007	62,88	14	Tốt/High

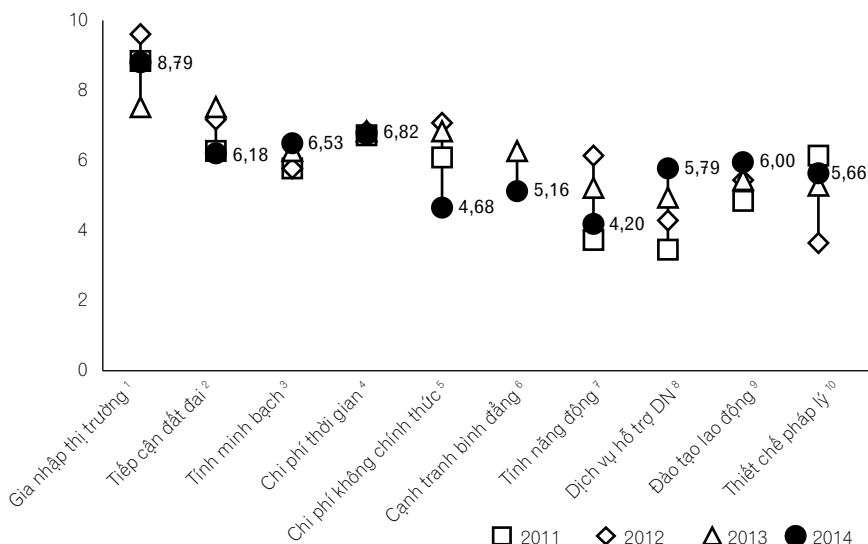
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,72	17	Khá/Mid-high
2013	59,37	18	Khá/Mid-high
2012	63,06	4	Tốt/High
2011	58,14	38	Khá/Mid-high
2010	60,37	20	Tốt/High
2009	65,97	7	Tốt/High
2008	60,67	11	Tốt/High
2007	69,46	4	Rất tốt/Excellent

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

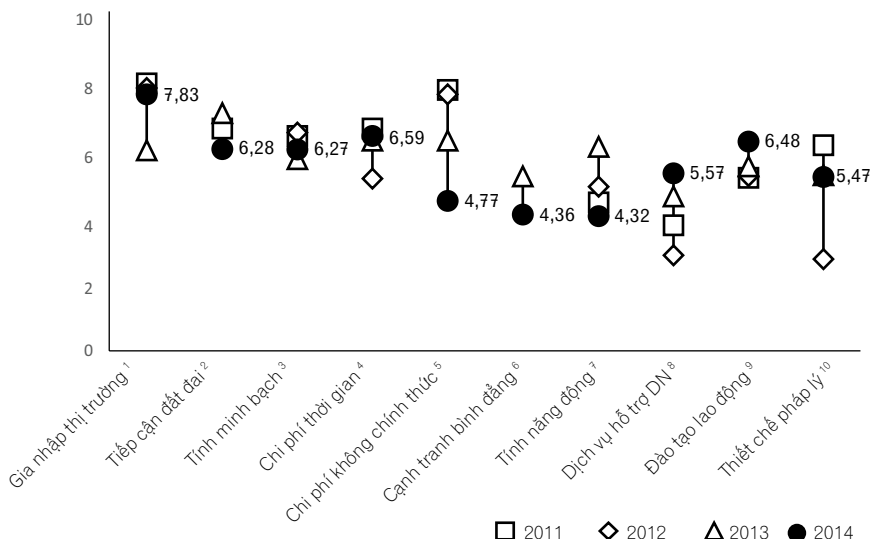
6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,82	27	Khá/Mid-high
2013	58,15	30	Khá/Mid-high
2012	59,64	19	Khá/Mid-high
2011	63,99	10	Tốt/High
2010	65,72	5	Tốt/High
2009	74,01	2	Rất tốt/Excellent
2008	71,76	2	Rất tốt/Excellent
2007	77,20	1	Rất tốt/Excellent

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



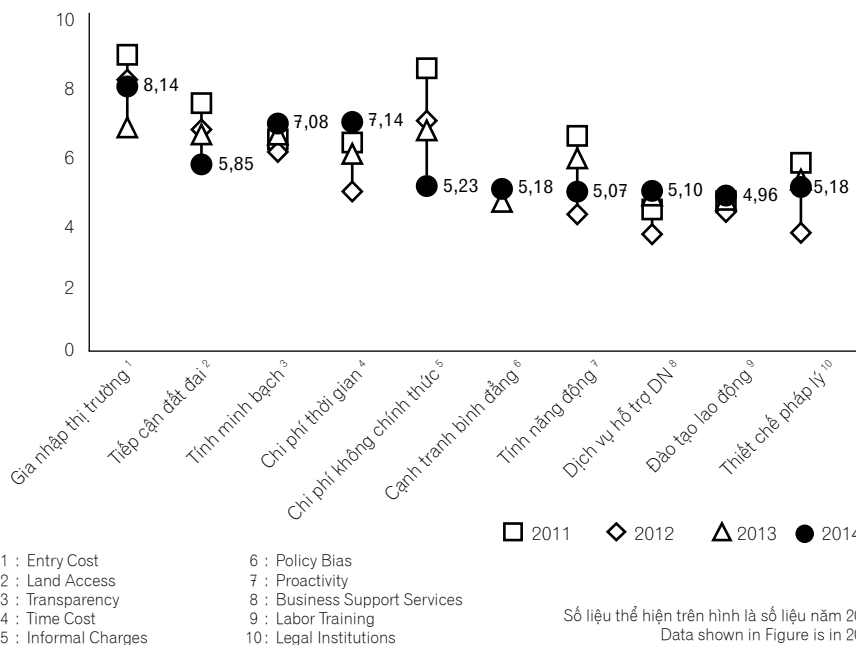
- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	57,79	38	Khá/Mid-high
2013	57,47	35	Khá/Mid-high
2012	55,82	39	Khá/Mid-high
2011	65,87	8	Tốt/High
2010	57,24	36	Khá/Mid-high
2009	56,15	42	Khá/Mid-high
2008	53,71	32	Trung bình/Average
2007	50,37	49	Trung bình/Average

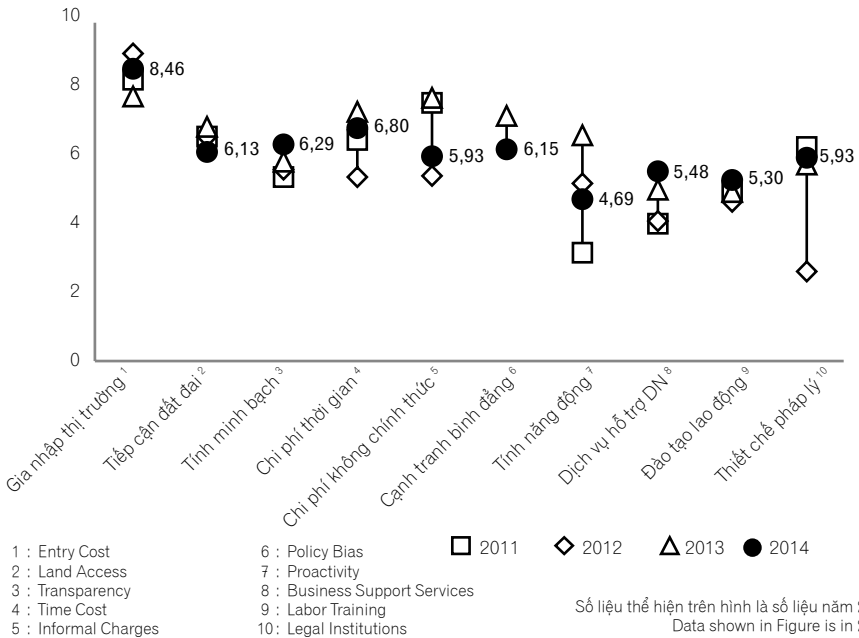
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,16	23	Khá/Mid-high
2013	59,09	22	Khá/Mid-high
2012	54,08	47	Khá/Mid-high
2011	57,62	40	Khá/Mid-high
2010	58,45	28	Khá/Mid-high
2009	64,96	11	Tốt/High
2008	58,75	17	Khá/Mid-high
2007	57,66	25	Khá/Mid-high

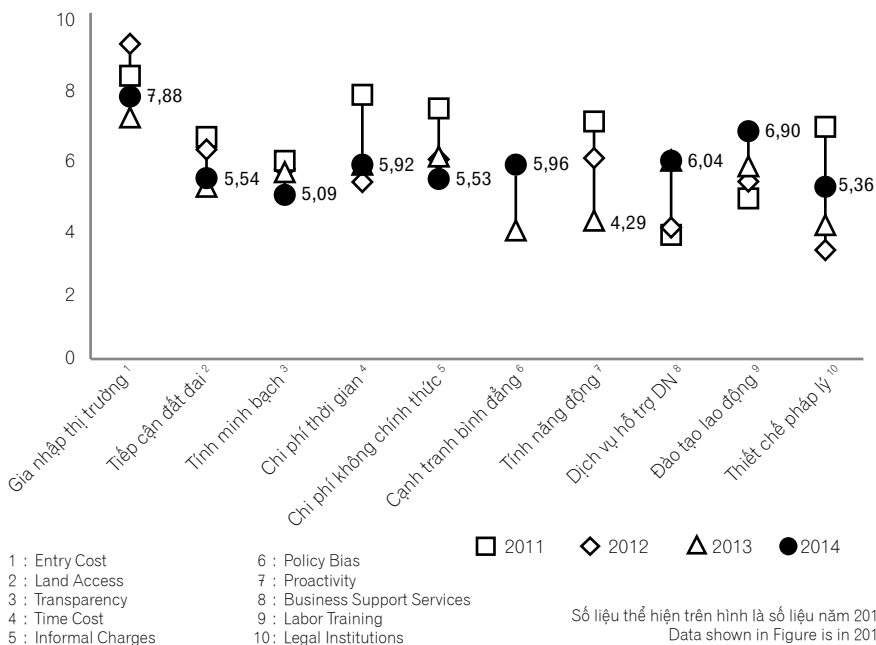
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,05	24	Khá/Mid-high
2013	56,99	39	Khá/Mid-high
2012	59,14	21	Khá/Mid-high
2011	66,13	6	Rất tốt/Excellent
2010	60,55	19	Tốt/High
2009	65,96	8	Tốt/High
2008	60,51	12	Tốt/High
2007	65,63	8	Tốt/High

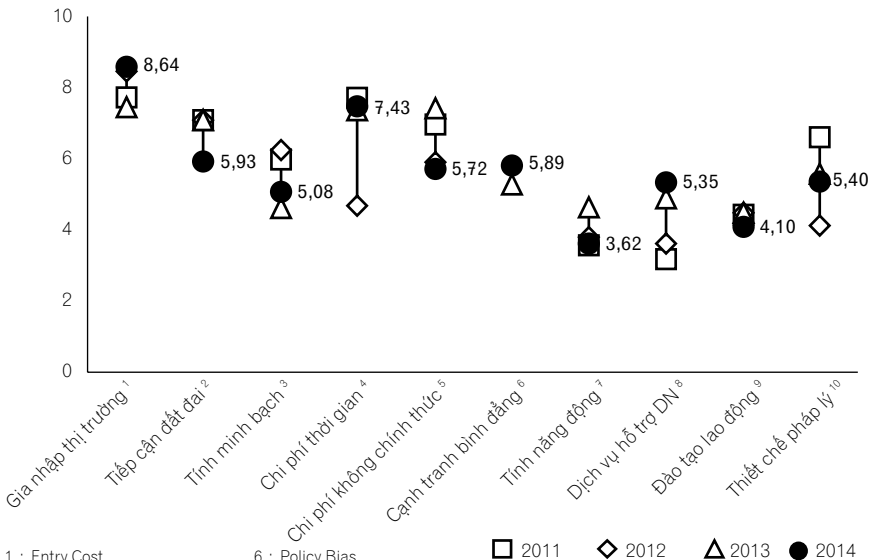
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	53,22	58	Thấp/Very low
2013	53,80	56	Tương đối thấp/ Low
2012	53,76	49	Khá/Mid-high
2011	59,43	32	Khá/Mid-high
2010	53,57	51	Khá/Mid-high
2009	61,96	22	Tốt/High
2008	58,64	18	Khá/Mid-high
2007	56,19	29	Khá/Mid-high

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

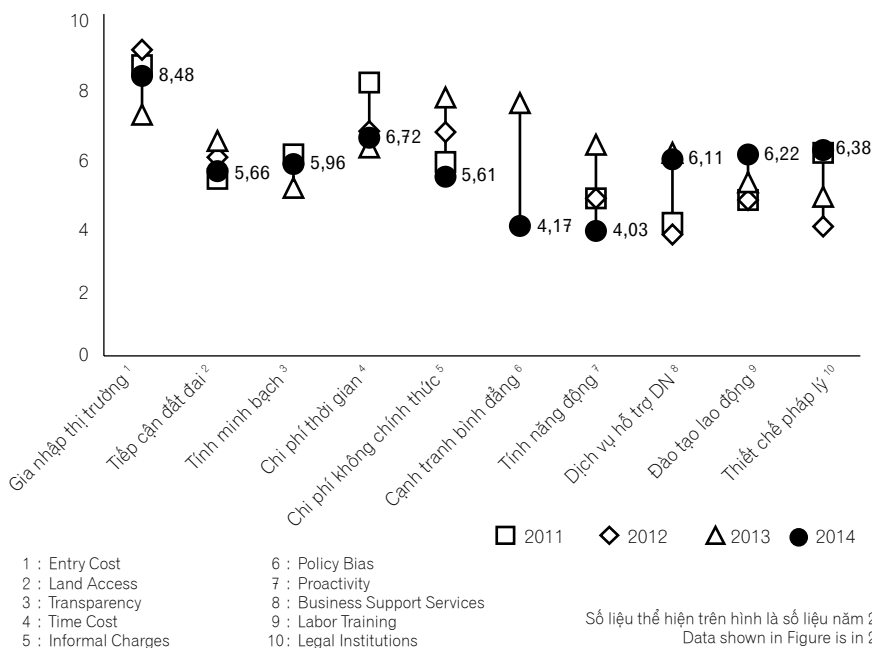
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,94	15	Khá/Mid-high
2013	61,46	9	Tốt/High
2012	60,32	14	Tốt/High
2011	62,66	16	Tốt/High
2010	62,46	13	Tốt/High
2009	62,17	21	Tốt/High
2008	56,32	22	Khá/Mid-high
2007	61,76	17	Tốt/High

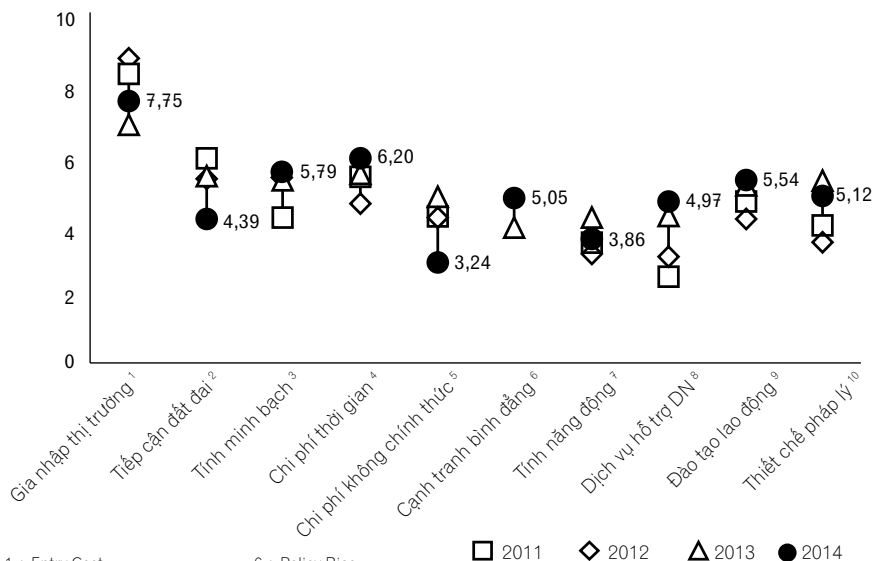
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	52,04	61	Thấp/Very low
2013	52,30	61	Thấp/Very low
2012	50,55	61	Tương đối thấp/Mid-low
2011	50,98	63	Tương đối thấp/Mid-low
2010	53,55	52	Trung bình/Average
2009	45,43	63	Thấp/Low
2008	41,02	60	Thấp/Low
2007	40,18	62	Thấp/Low

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

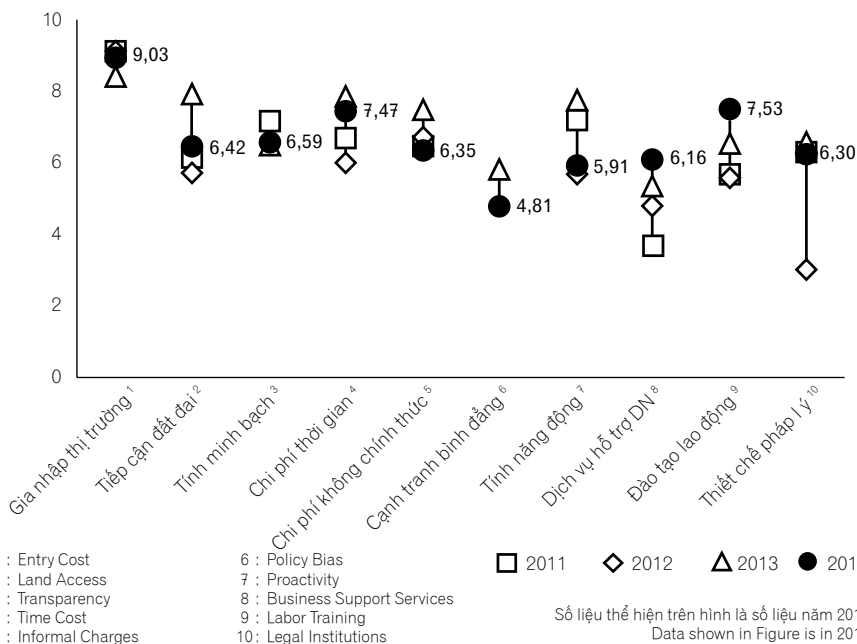
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	66,87	1	Rất tốt/Excellent
2013	66,45	1	Rất tốt/Excellent
2012	61,71	12	Tốt/High
2011	66,98	5	Tốt/High
2010	69,77	1	Rất tốt/Excellent
2009	75,96	1	Rất tốt/Excellent
2008	72,18	1	Rất tốt/Excellent
2007	72,96	2	Rất tốt/Excellent

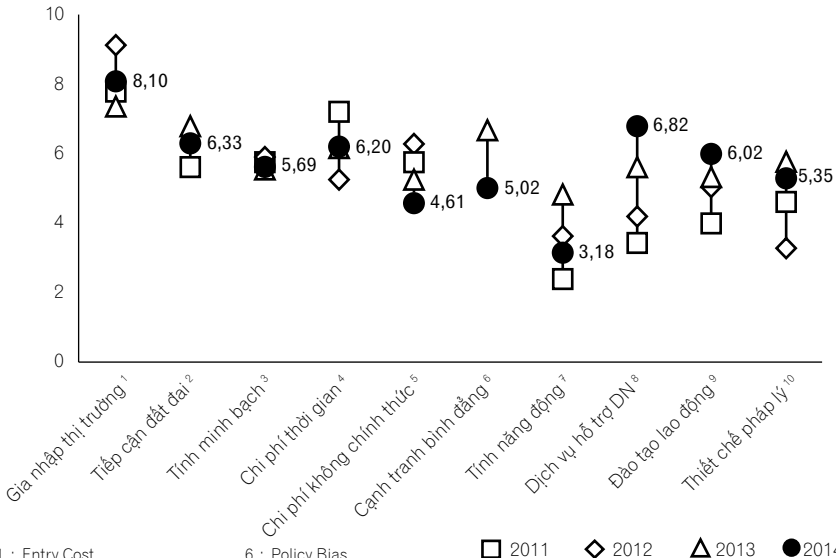
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,76	30	Khá/Mid-high
2013	57,13	38	Khá/Mid-high
2012	55,94	36	Khá/Mid-high
2011	53,46	58	Khá/Mid-high
2010	57,20	38	Khá/Mid-high
2009	57,37	38	Khá/Mid-high
2008	53,33	33	Trung bình/Average
2007	51,05	48	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

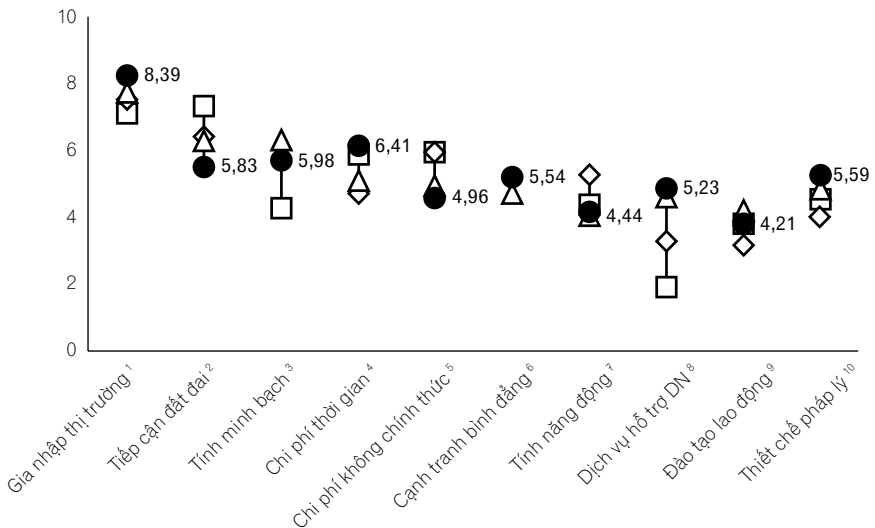
□ 2011 ◇ 2012 ▲ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	53,90	57	Tương đối thấp/Low
2013	54,68	50	Tương đối thấp/Low
2012	53,91	48	Khá/Mid-high
2011	52,87	59	Trung bình/Average
2010	48,91	63	Thấp/Low
2009	46,96	62	Thấp/Low
2008	41,00	61	Thấp/Low
2007	37,96	64	Thấp/Low

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
 2 : Land Access
 3 : Transparency
 4 : Time Cost
 5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
 7 : Proactivity
 8 : Business Support Services
 9 : Labor Training
 10 : Legal Institutions

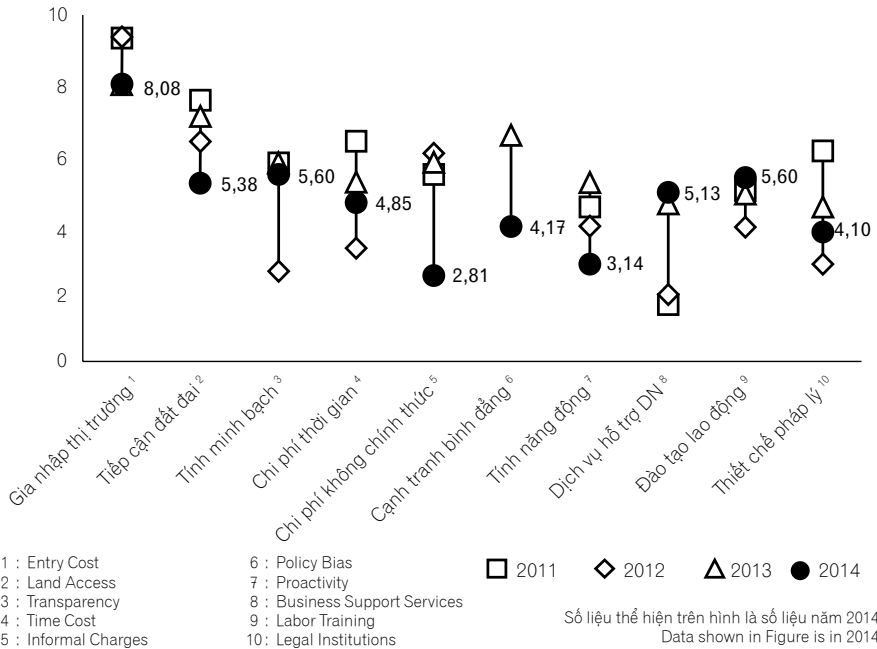
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
 Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	50,32	63	Thấp/Very low
2013	56,23	43	Trung bình/Mid-low
2012	45,12	63	Tương đối thấp/Mid-low
2011	59,96	29	Khá/Mid-high
2010	55,12	47	Khá/Mid-high
2009	59,32	27	Khá/Mid-high
2008	36,40	64	Thấp/Low
2007	41,70	61	Thấp/Low

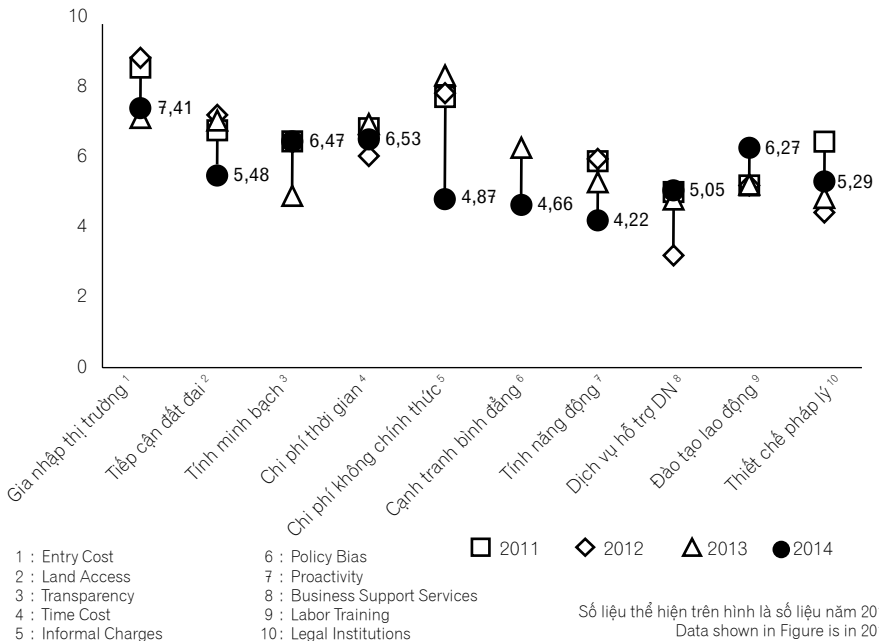
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	57,26	42	Khá/Mid-high
2013	56,93	40	Khá/Mid-high
2012	62,29	9	Tốt/High
2011	64,77	9	Tốt/High
2010	59,49	25	Khá/Mid-high
2009	63,16	18	Tốt/High
2008	59,62	15	Khá/Mid-high
2007	62,33	16	Tốt/High

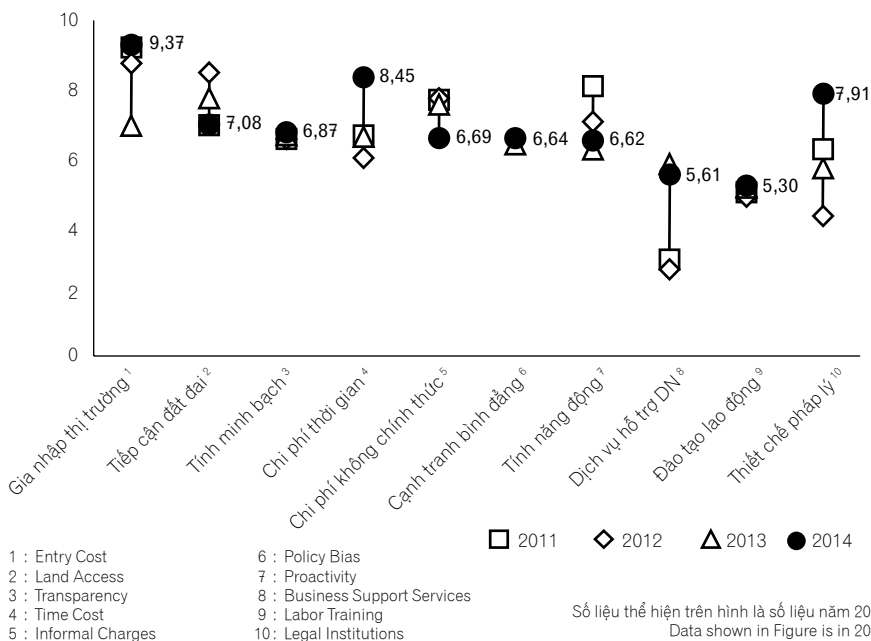
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	65,28	2	Rất tốt/Excellent
2013	63,35	5	Rất tốt/Excellent
2012	63,79	1	Tốt/High
2011	67,06	4	Rất tốt/Excellent
2010	67,22	3	Rất tốt/Excellent
2009	68,54	4	Rất tốt/Excellent
2008	66,64	5	Tốt/High
2007	64,90	9	Tốt/High

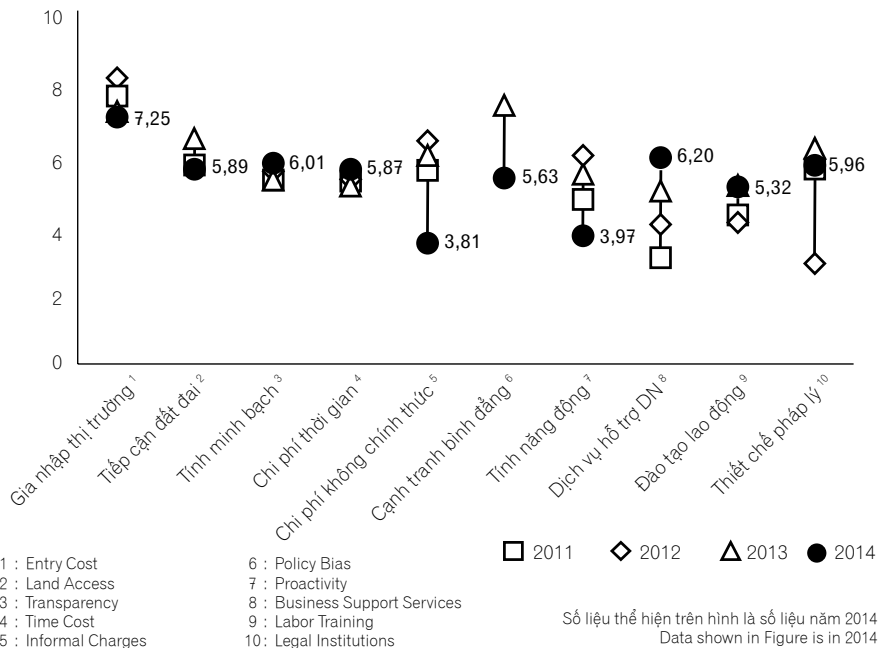
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	56,16	48	Trung bình/ Mid - low
2013	57,96	31	Khá/Mid-high
2012	56,50	32	Khá/Mid-high
2011	55,07	51	Khá/Mid-high
2010	53,65	50	Khá/Mid-high
2009	56,00	43	Khá/Mid-high
2008	51,82	38	Trung bình/Average
2007	56,16	30	Khá/Mid-high

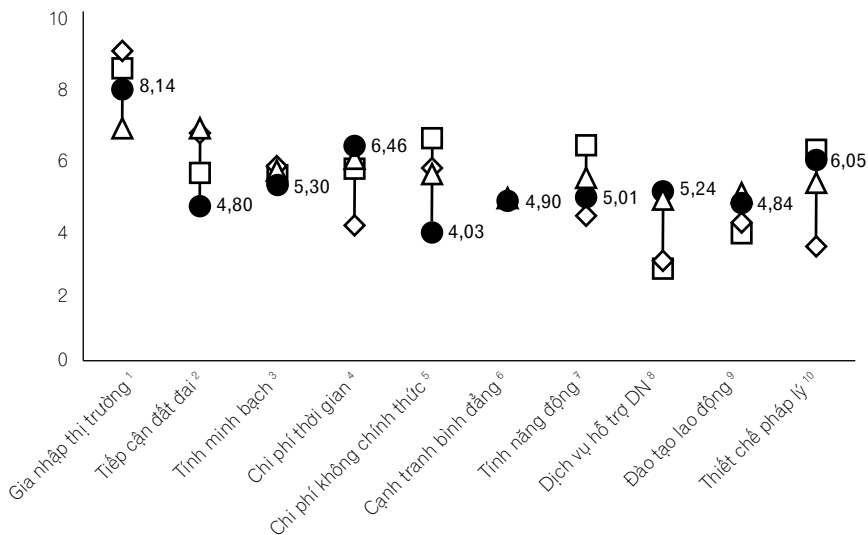
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	52,47	60	Thấp/Very low
2013	55,04	48	Tương đối thấp/Low
2012	53,00	53	Khá/Mid-high
2011	57,62	41	Khá/Mid-high
2010	53,94	49	Khá/Mid-high
2009	58,16	34	Khá/Mid-high
2008	48,18	45	Trung bình/Average
2007	54,59	34	Khá/Mid-high

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

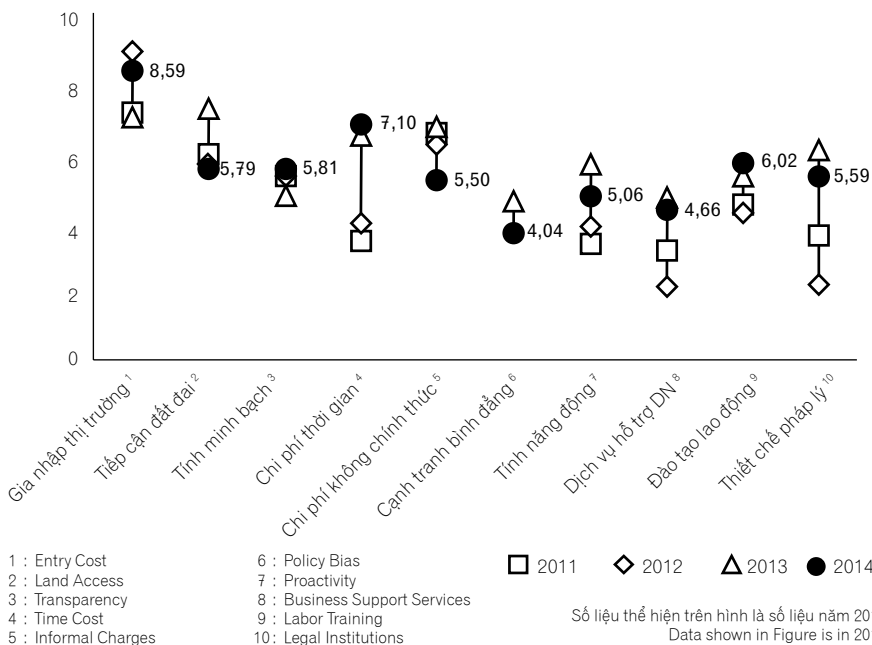
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	56,57	45	Trung bình/Mid-low
2013	57,81	32	Khá/Mid-high
2012	51,92	58	Trung bình/Average
2011	51,58	62	Trung bình/Average
2010	52,18	56	Trung bình/Average
2009	56,89	40	Khá/Mid-high
2008	55,13	26	Khá/Mid-high
2007	51,29	46	Trung bình/Average

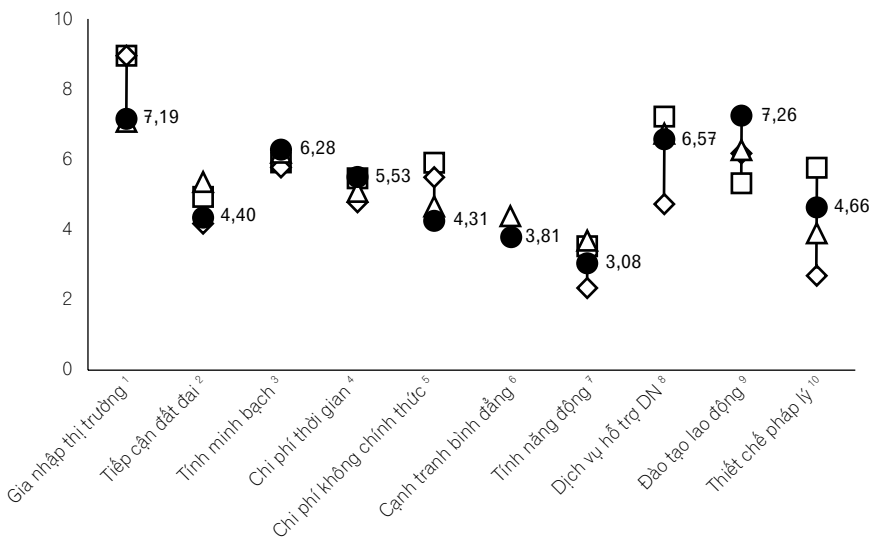
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,89	26	Khá/Mid-high
2013	57,67	33	Khá/Mid-high
2012	53,40	51	Khá/Mid-high
2011	58,28	36	Khá/Mid-high
2010	55,73	43	Khá/Mid-high
2009	58,18	33	Khá/Mid-high
2008	53,74	31	Trung bình/Average
2007	56,73	27	Khá/Mid-high

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost

2 : Land Access

3 : Transparency

4 : Time Cost

5 : Informal Charges

6 : Policy Bias

7 : Proactivity

8 : Business Support Services

9 : Labor Training

10 : Legal Institutions

□ 2011

◇ 2012

△ 2013

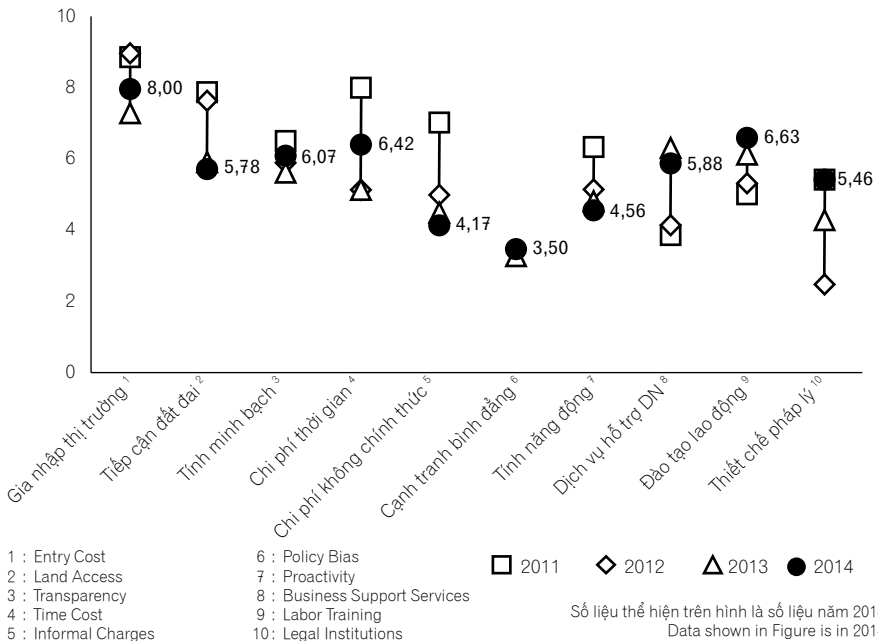
● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,19	35	Khá/Mid-high
2013	55,88	45	Trung bình/Mid-low
2012	56,27	35	Khá/Mid-high
2011	65,97	7	Tốt/High
2010	57,22	37	Khá/Mid-high
2009	55,26	47	Khá/Mid-high
2008	47,48	49	Tương đối thấp/Mid-low
2007	45,56	57	Tương đối thấp/Mid-low

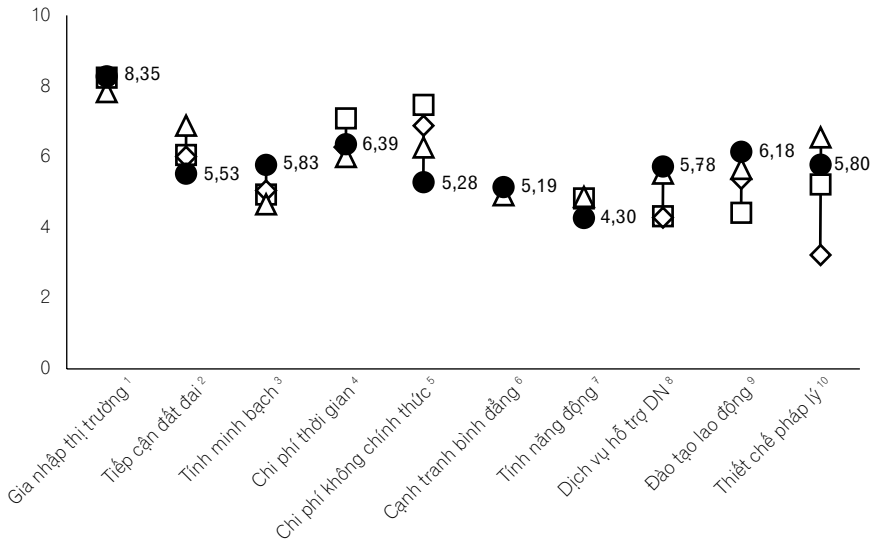
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,63	31	Khá/Mid-high
2013	56,37	41	Trung bình/Mid-low
2012	56,29	33	Khá/Mid-high
2011	58,41	35	Khá/Mid-high
2010	57,51	35	Khá/Mid-high
2009	58,96	29	Khá/Mid-high
2008	54,07	30	Khá/Mid-high
2007	53,22	36	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost

2 : Land Access

3 : Transparency

4 : Time Cost

5 : Informal Charges

6 : Policy Bias

7 : Proactivity

8 : Business Support Services

9 : Labor Training

10: Legal Institutions

□ 2011

◇ 2012

△ 2013

● 2014

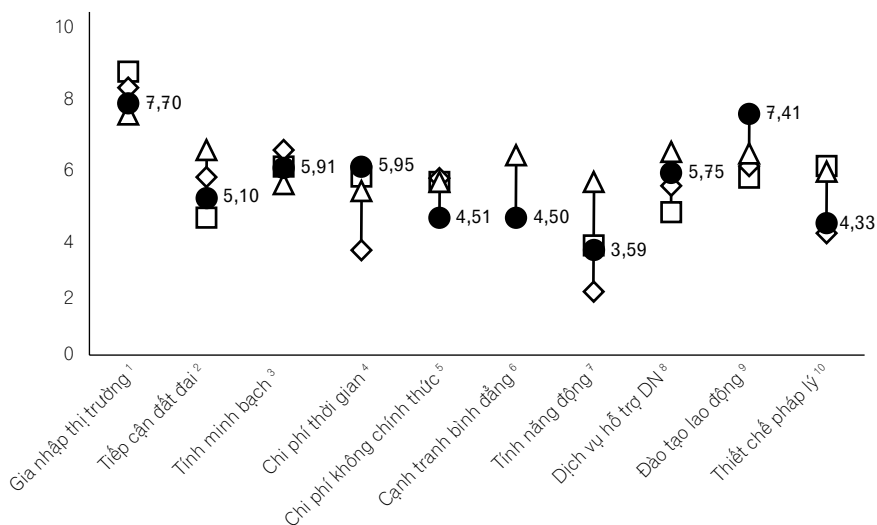
Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014

Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,25	34	Khá/Mid-high
2013	59,76	15	Khá/Mid-high
2012	53,58	50	Khá/Mid-high
2011	57,07	45	Khá/Mid-high
2010	54,64	48	Khá/Mid-high
2009	57,57	36	Khá/Mid-high
2008	47,68	48	Tương đối thấp/Mid-low
2007	53,19	37	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

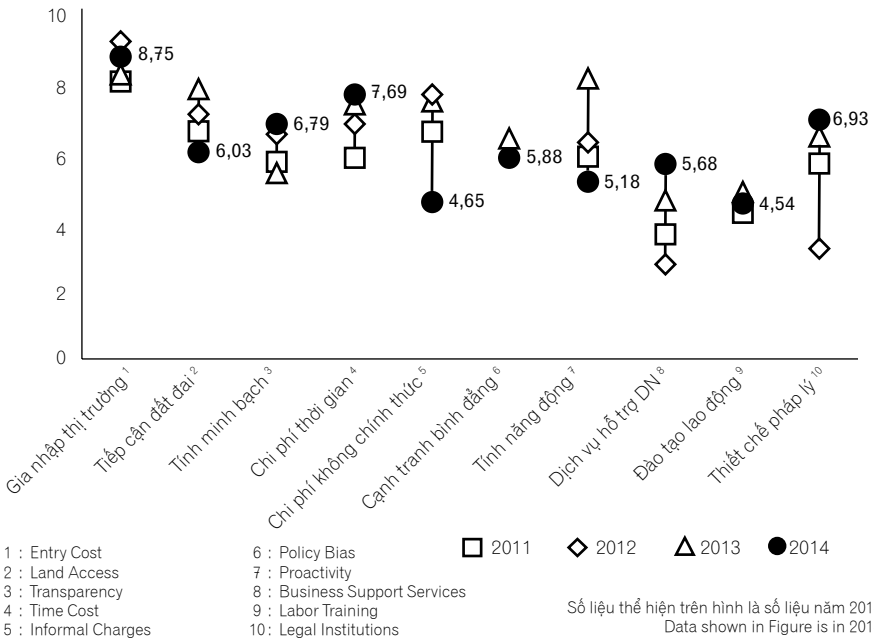
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,91	25	Khá/Mid-high
2013	59,29	20	Khá/Mid-high
2012	62,01	11	Tốt/High
2011	57,40	43	Khá/Mid-high
2010	63,91	8	Tốt/High
2009	64,38	13	Tốt/High
2008	55,36	24	Khá/Mid-high
2007	59,41	19	Khá/Mid-high

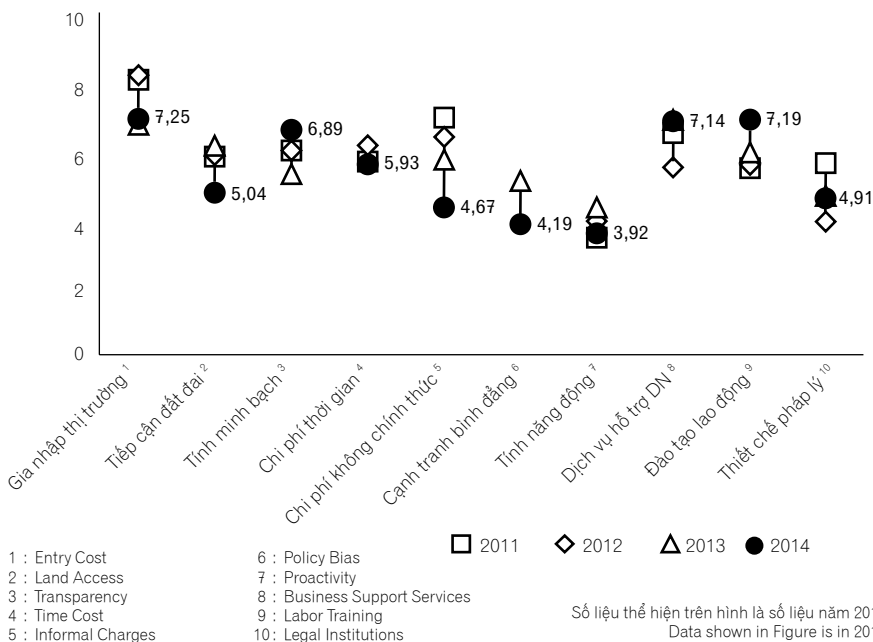
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	62,73	4	Rất tốt/Excellent
2013	61,19	10	Tốt/High
2012	61,19	13	Tốt/High
2011	61,93	20	Tốt/High
2010	59,67	23	Khá/Mid-high
2009	63,22	16	Tốt/High
2008	60,15	13	Tốt/High
2007	64,83	10	Tốt/High

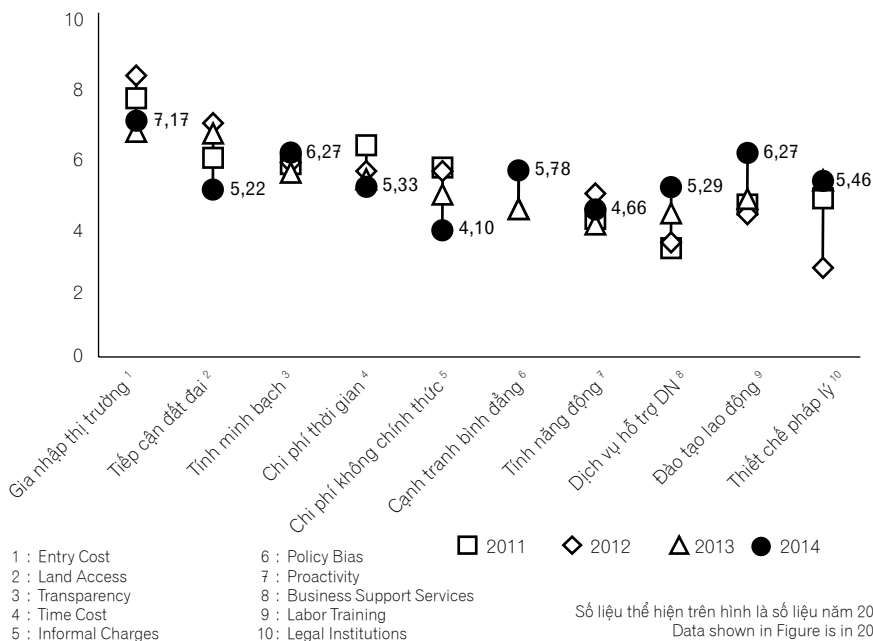
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	56,57	44	Trung bình/Mid-low
2013	52,15	62	Thấp/Very low
2012	55,51	41	Khá/Mid-high
2011	56,52	47	Khá/Mid-high
2010	49,89	60	Tương đối thấp/Mid-low
2009	47,82	60	Tương đối thấp/Mid-low
2008	48,35	44	Trung bình/Average
2007	50,18	51	Trung bình/Average

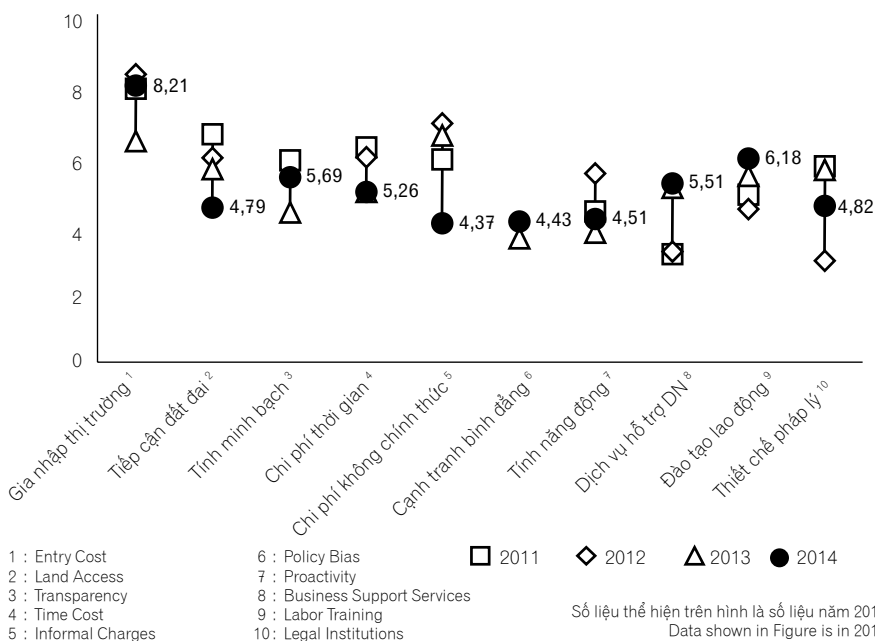
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	55,14	51	Tương đối thấp/Low
2013	53,91	53	Tương đối thấp/Low
2012	58,01	28	Khá/Mid-high
2011	59,29	33	Khá/Mid-high
2010	49,77	61	Tương đối thấp/Mid-low
2009	61,31	24	Khá/Mid-high
2008	57,53	20	Khá/Mid-high
2007	57,47	26	Khá/Mid-high

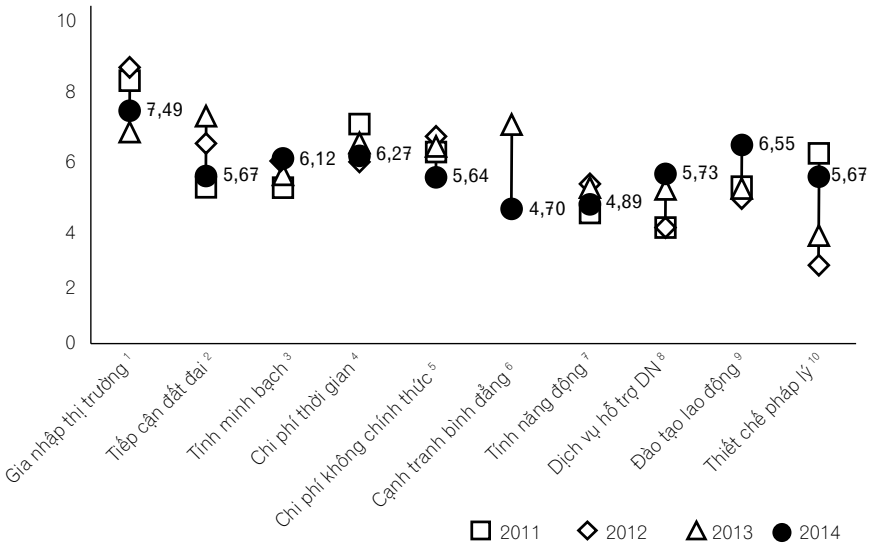
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,78	16	Khá/Mid-high
2013	57,49	34	Khá/Mid-high
2012	58,82	24	Khá/Mid-high
2011	59,11	34	Khá/Mid-high
2010	56,75	40	Khá/Mid-high
2009	58,66	30	Khá/Mid-high
2008	52,12	36	Trung bình/Average
2007	52,42	40	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

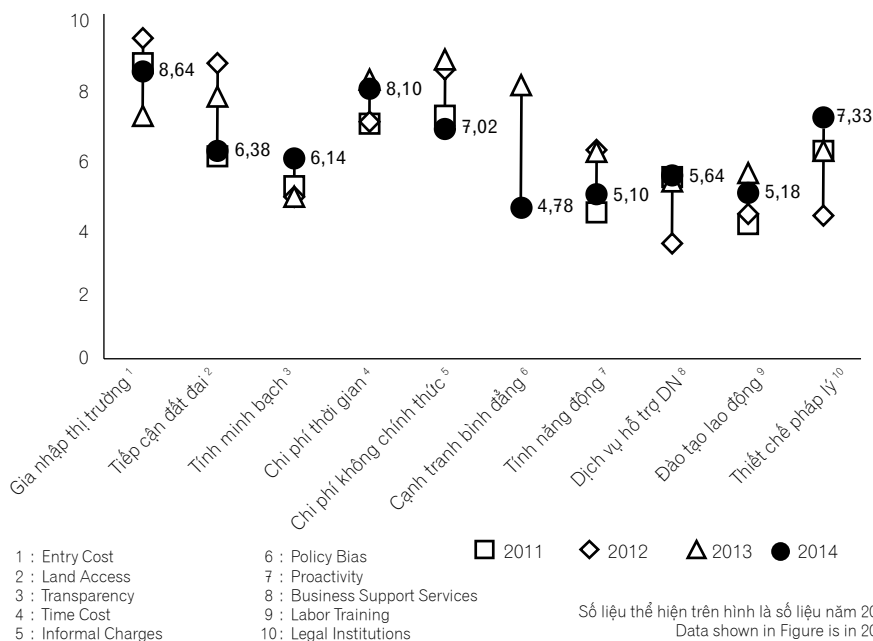
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	61,10	9	Tốt/High
2013	63,55	3	Rất tốt/Excellent
2012	62,96	6	Tốt/High
2011	59,98	28	Khá/Mid-high
2010	58,90	27	Khá/Mid-high
2009	63,04	19	Tốt/High
2008	52,25	35	Trung bình/Average
2007	52,82	39	Trung bình/Average

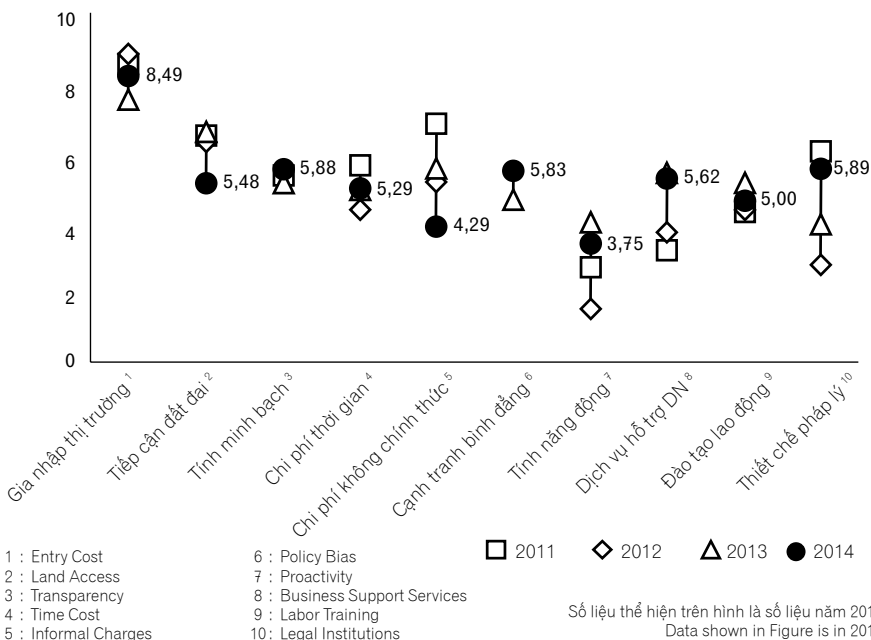
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	54,66	56	Tương đối thấp/Low
2013	56,04	44	Trung bình/Mid-low
2012	51,39	59	Trung bình/Average
2011	57,10	44	Khá/Mid-high
2010	57,01	39	Khá/Mid-high
2009	54,28	51	Khá/Mid-high
2008	41,94	59	Thấp/Low
2007	44,54	58	Tương đối thấp/Mid-low

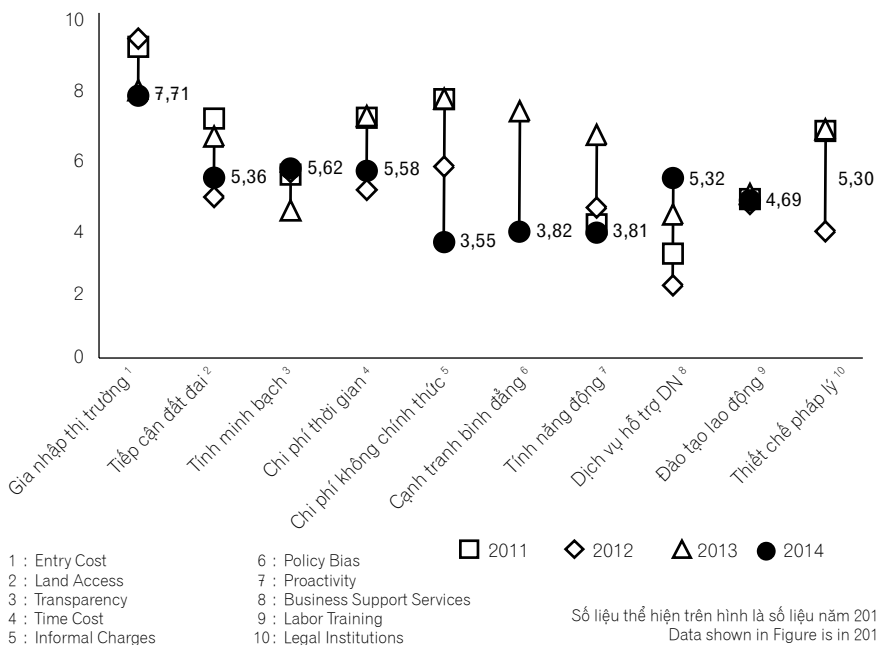
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	50,60	62	Thấp/Very low
2013	55,78	47	Trung bình/Mid-low
2012	52,47	55	Trung bình/Average
2011	60,36	26	Tốt/High
2010	51,77	57	Trung bình/Average
2009	55,55	45	Khá/Mid-high
2008	43,95	58	Tương đối thấp/Mid-low
2007	38,19	63	Thấp/Low

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014

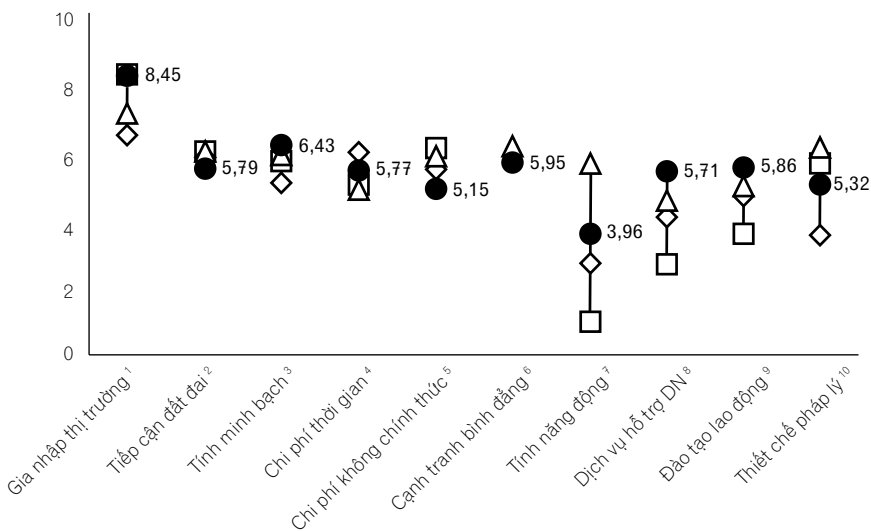


Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,79	29	Khá/Mid-high
2013	57,22	36	Khá/Mid-high
2012	52,84	54	Trung bình/Average
2011	51,75	61	Trung bình/Average
2010	58,26	29	Khá/Mid-high
2009	52,93	54	Trung bình/Average
2008	48,10	46	Trung bình/Average
2007	49,85	52	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

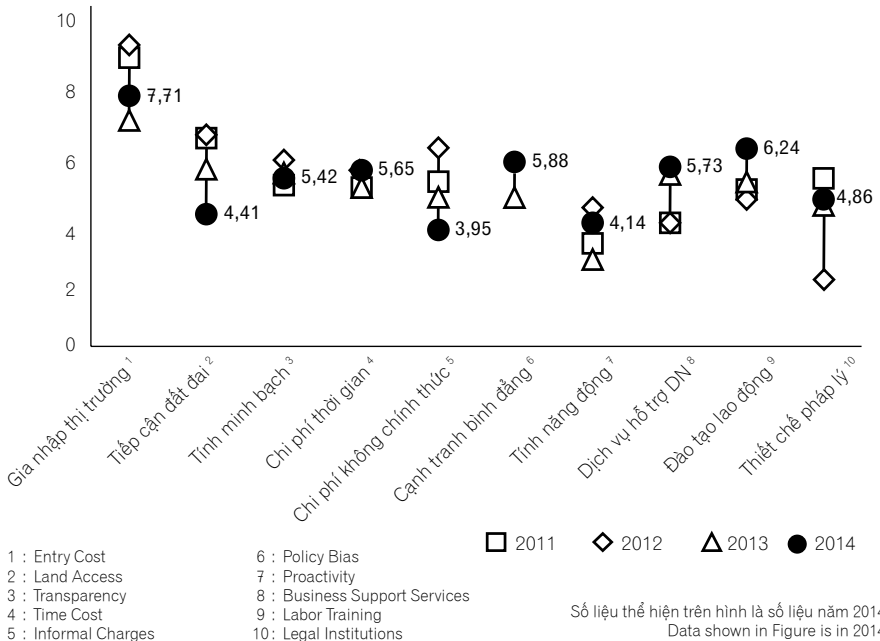
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	55,05	54	Tương đối thấp/Low
2013	52,76	59	Thấp/Very low
2012	56,29	34	Khá/Mid-high
2011	54,26	53	Khá/Mid-high
2010	50,20	59	Tương đối thấp/Mid-low
2009	52,52	57	Trung bình/Average
2008	45,63	54	Tương đối thấp/Mid-low
2007	43,23	59	Tương đối thấp/Mid-low

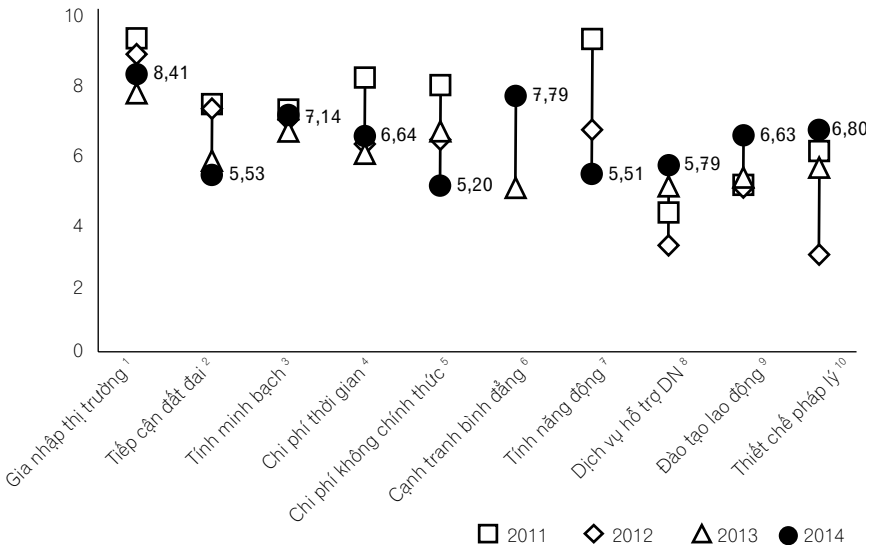
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	64,67	3	Rất Tốt/Excellent
2013	59,43	17	Khá/Mid-high
2012	63,08	3	Tốt/High
2011	73,53	1	Rất Tốt/Excellent
2010	67,95	2	Tốt/High
2009	70,47	3	Tốt/High
2008	61,22	8	Rất Tốt/Excellent
2007	66,95	5	Tốt/High

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



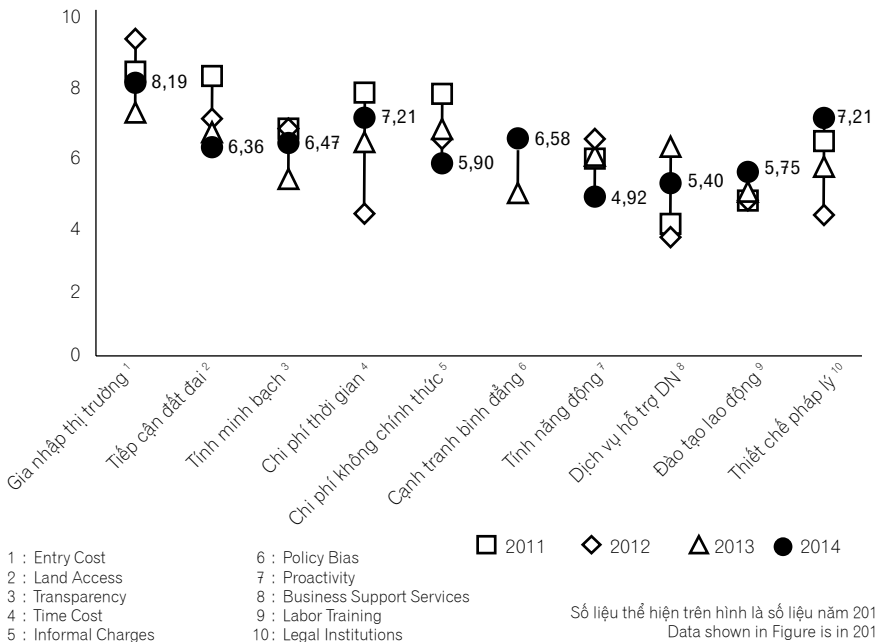
- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	61,37	7	Tốt/High
2013	59,36	19	Khá/Mid-high
2012	60,21	16	Tốt/High
2011	67,12	3	Rất tốt/ Excellent
2010	62,74	12	Tốt/High
2009	64,44	12	Tốt/High
2008	63,99	6	Tốt/High
2007	58,82	21	Khá/Mid-high

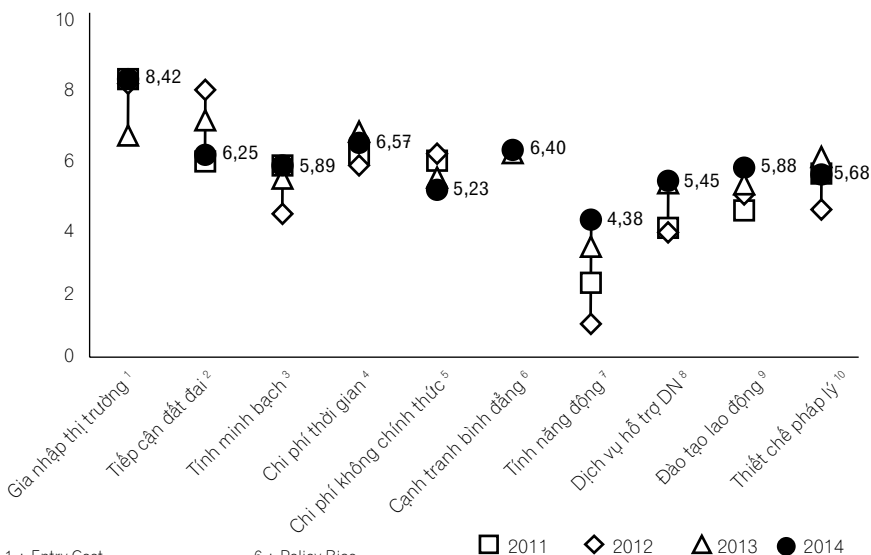
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,52	33	Khá/Mid-high
2013	56,31	42	Trung bình/Mid-low
2012	52,23	56	Trung bình/Average
2011	55,48	48	Khá/Mid-high
2010	55,63	45	Khá/Mid-high
2009	52,60	55	Trung bình/Average
2008	49,52	42	Trung bình/Average
2007	51,76	44	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

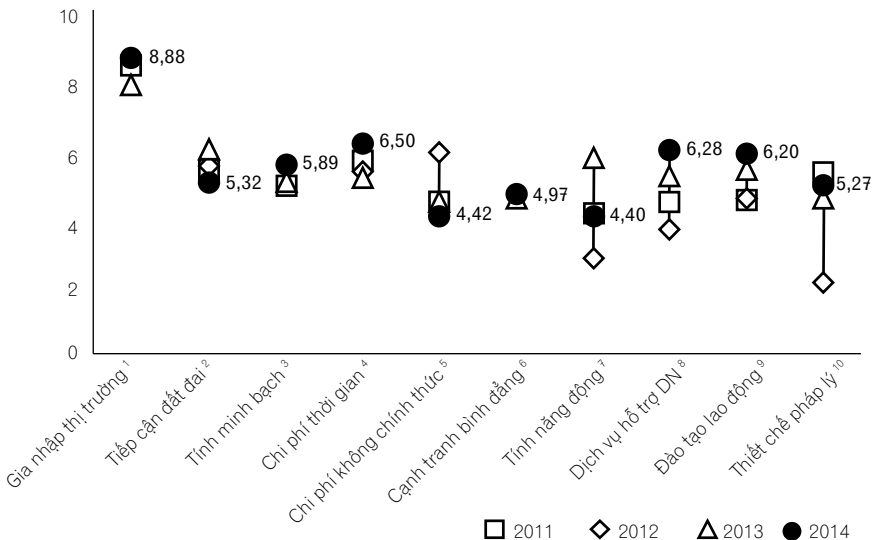
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,82	28	Khá/Mid-high
2013	55,83	46	Trung bình/Mid-low
2012	54,36	46	Khá/Mid-high
2011	55,46	49	Khá/Mid-high
2010	52,38	54	Trung bình/Average
2009	52,56	56	Trung bình/Average
2008	48,46	43	Trung bình/Average
2007	49,76	53	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

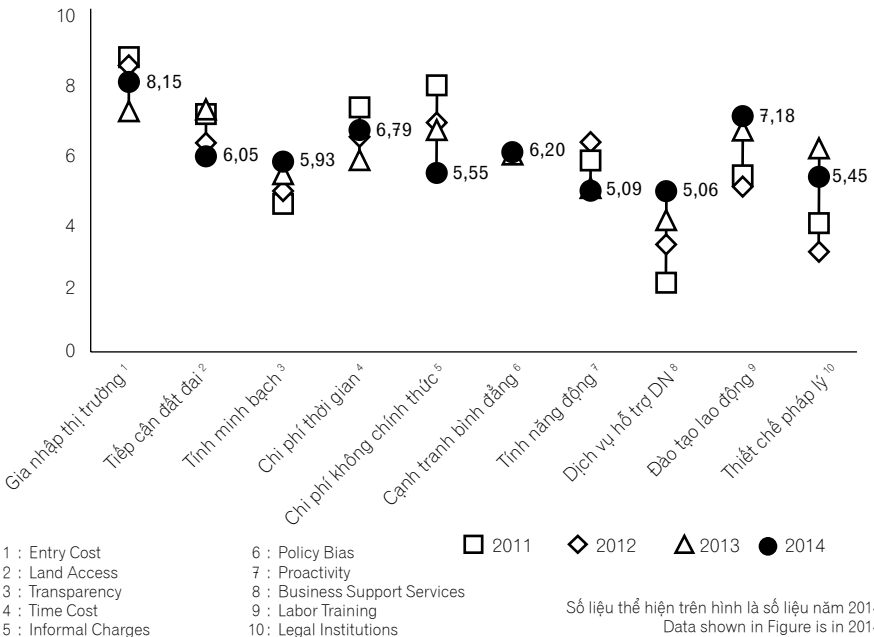
6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	60,75	11	Tốt/High
2013	58,71	28	Khá/Mid-high
2012	58,87	23	Khá/Mid-high
2011	61,12	21	Tốt/High
2010	62,85	11	Tốt/High
2009	58,31	32	Khá/Mid-high
2008	56,14	23	Khá/Mid-high
2007	57,67	24	Khá/Mid-high

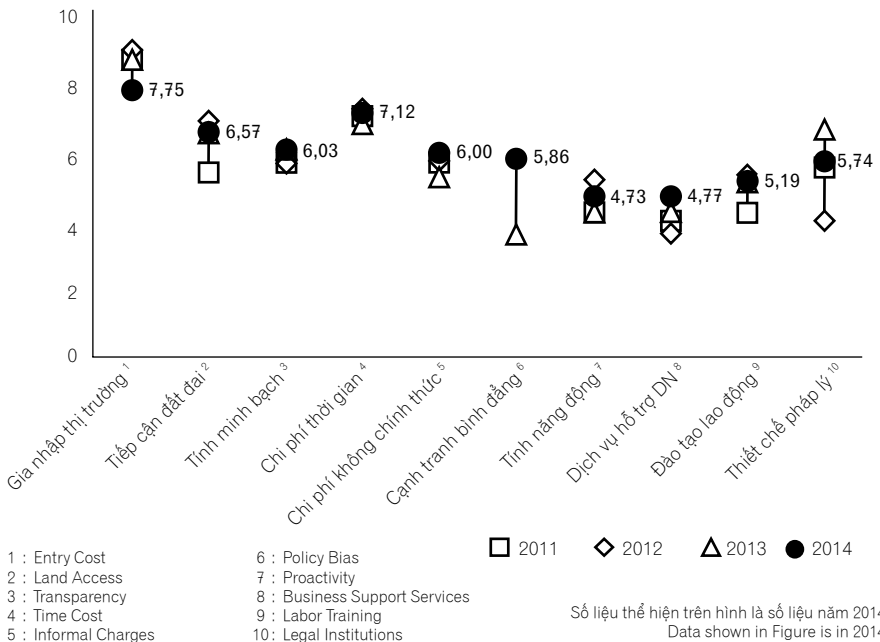
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	56,88	43	Trung bình/Mid-low
2013	54,22	52	Tương đối thấp/Low
2012	59,76	18	Khá/Mid-high
2011	57,00	46	Khá/Mid-high
2010	56,61	41	Khá/Mid-high
2009	54,91	48	Khá/Mid-high
2008	47,82	47	Tương đối thấp/Mid-low
2007	47,33	55	Tương đối thấp/Mid-low

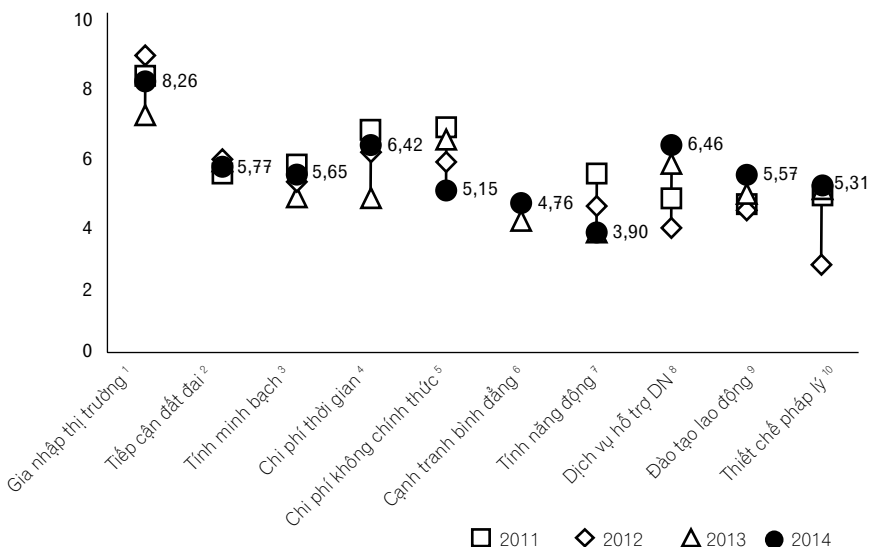
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	57,72	39	Khá/Mid-high
2013	53,91	54	Tương đối thấp/Low
2012	55,54	40	Khá/Mid-high
2011	60,31	27	Tốt/High
2010	52,47	53	Trung bình/Average
2009	53,30	53	Khá/Mid-high
2008	52,49	34	Trung bình/Average
2007	55,64	32	Khá/Mid-high

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

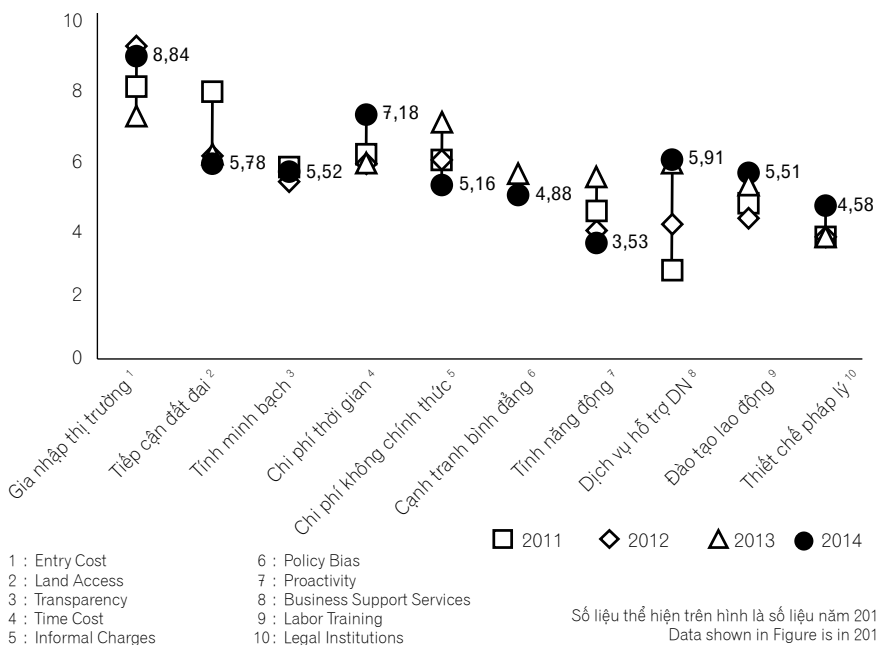
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	56,44	47	Trung bình/Mid-low
2013	54,48	51	Tương đối thấp/ Low
2012	53,36	52	Khá/Mid-high
2011	55,15	50	Khá/Mid-high
2010	58,18	31	Khá/Mid-high
2009	54,77	49	Khá/Mid-high
2008	51,24	39	Trung bình/Average
2007	57,87	23	Khá/Mid-high

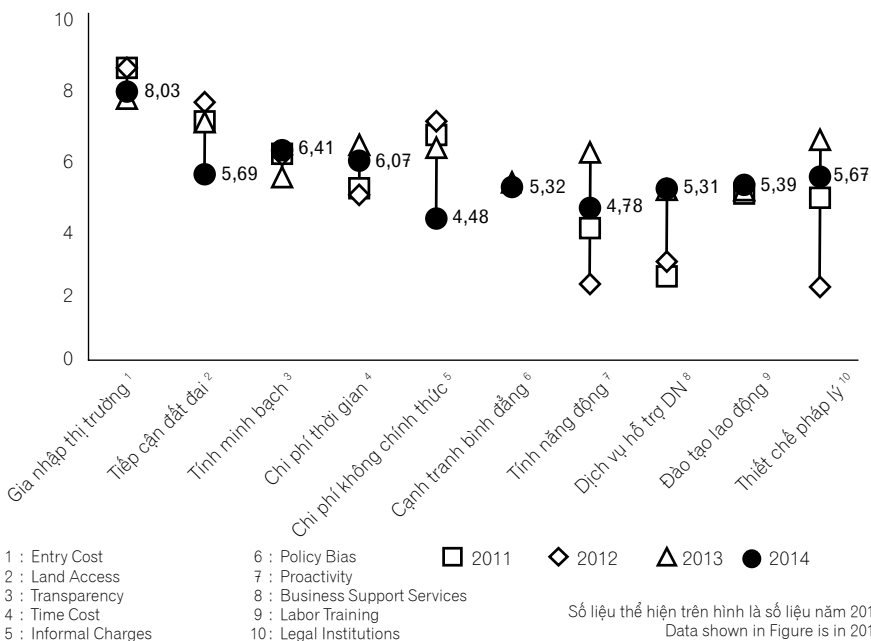
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	56,50	46	Trung bình/Mid-low
2013	58,25	29	Khá/Mid-high
2012	55,84	38	Khá/Mid-high
2011	58,16	37	Khá/Mid-high
2010	55,22	46	Khá/Mid-high
2009	55,68	44	Khá/Mid-high
2008	44,17	57	Tương đối thấp/Mid-low
2007	49,51	54	Trung bình/Average

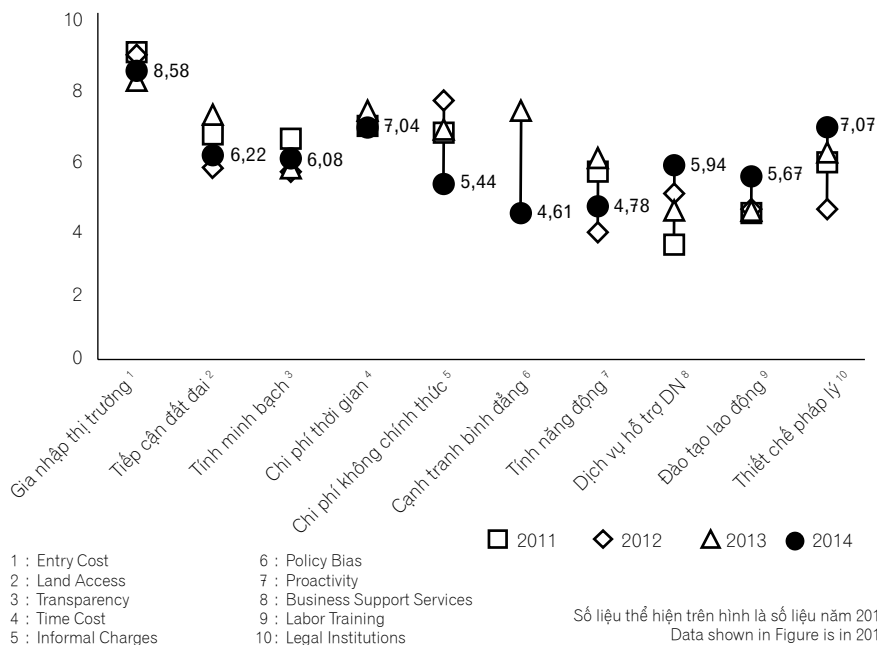
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,97	14	Khá/Mid-high
2013	58,76	27	Khá/Mid-high
2012	60,27	15	Tốt/High
2011	63,40	11	Tốt/High
2010	59,34	26	Khá/Mid-high
2009	61,08	25	Tốt/High
2008	59,97	14	Khá/Mid-high
2007	62,92	13	Tốt/High

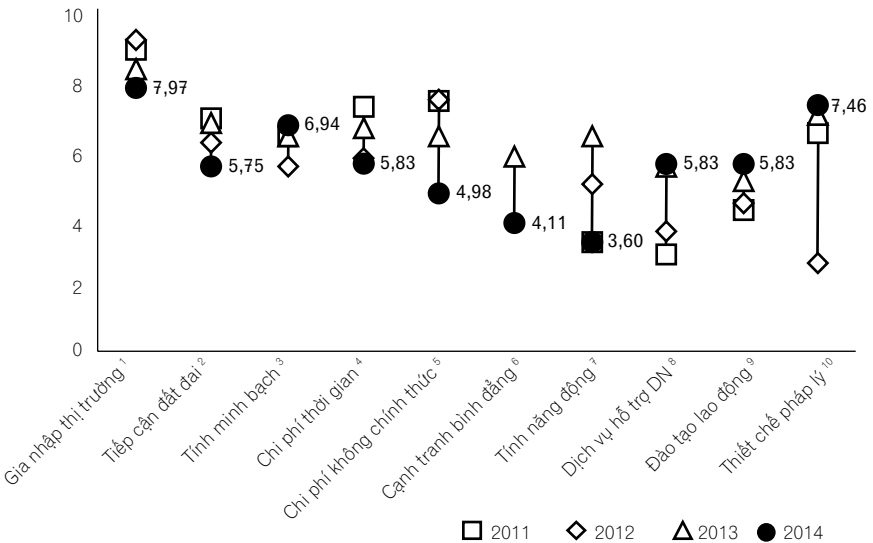
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,55	20	Khá/Mid-high
2013	62,60	7	Rất tốt/Excellent
2012	58,33	27	Khá/Mid-high
2011	62,24	18	Tốt/High
2010	52,21	55	Trung bình/Average
2009	52,34	58	Trung bình/Average
2008	50,05	41	Trung bình/Average
2007	51,39	45	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



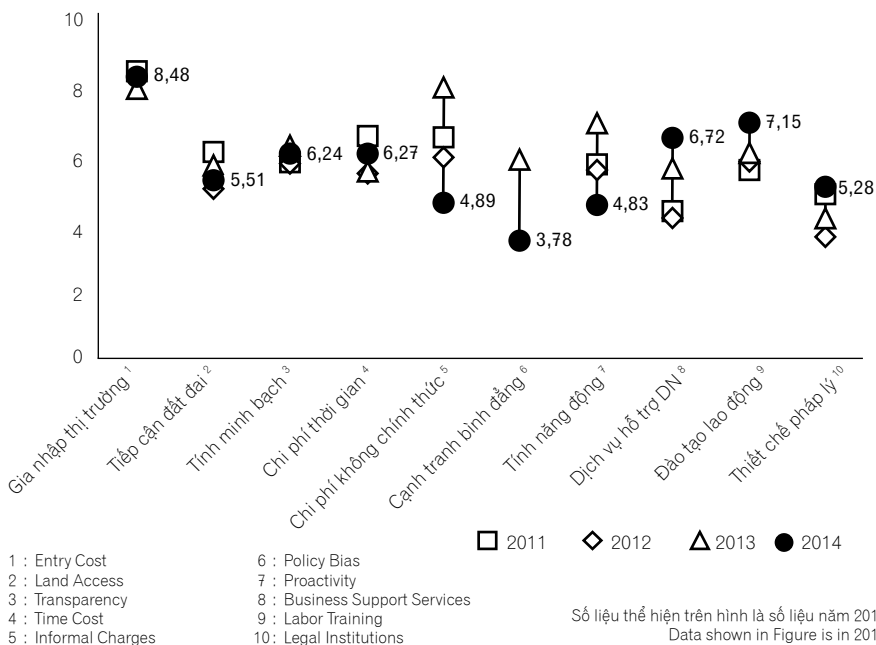
- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	62,16	5	Rất tốt/Excellent
2013	63,51	4	Rất tốt/Excellent
2012	59,55	20	Khá/Mid-high
2011	63,25	12	Tốt/High
2010	64,41	7	Tốt/High
2009	60,81	26	Tốt/High
2008	54,70	27	Khá/Mid-high
2007	58,34	22	Khá/Mid-high

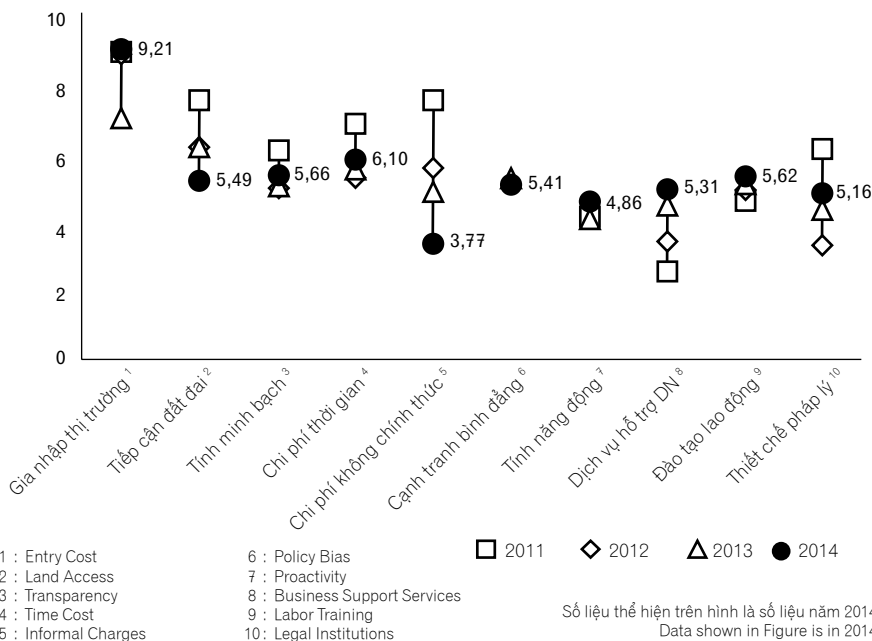
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	55,07	53	Tương đối thấp/Low
2013	53,13	58	Thấp/Very low
2012	55,91	37	Khá/Mid-high
2011	63,08	13	Tốt/High
2010	61,61	16	Tốt/High
2009	55,32	46	Khá/Mid-high
2008	50,72	40	Trung bình/Average
2007	51,10	47	Trung bình/Average

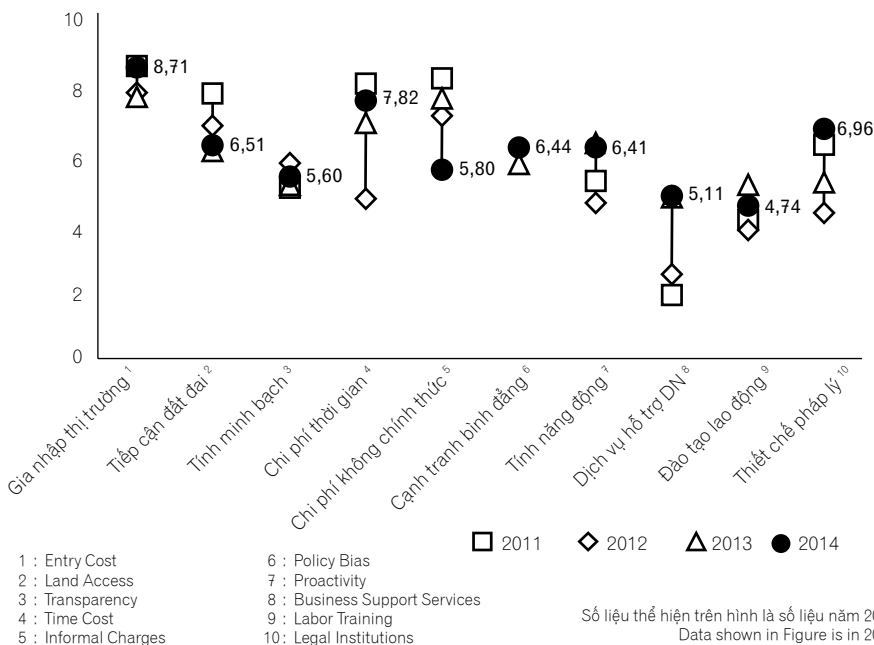
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,13	36	Khá/Mid-high
2013	58,97	24	Khá/Mid-high
2012	55,01	45	Khá/Mid-high
2011	62,68	15	Tốt/High
2010	61,49	17	Tốt/High
2009	56,63	41	Khá/Mid-high
2008	54,24	29	Khá/Mid-high
2007	64,68	11	Tốt/High

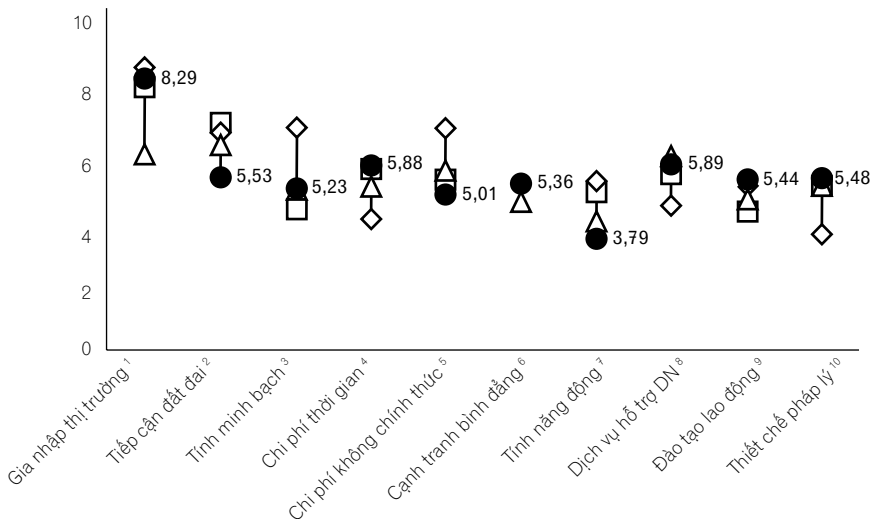
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	55,28	49	Tương đối thấp/Low
2013	53,86	55	Tương đối thấp/Low
2012	58,99	22	Khá/Mid-high
2011	54,32	52	Khá/Mid-high
2010	49,26	62	Tương đối thấp/Mid-low
2009	53,40	52	Khá/Mid-high
2008	46,60	51	Tương đối thấp/Mid-low
2007	50,35	50	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

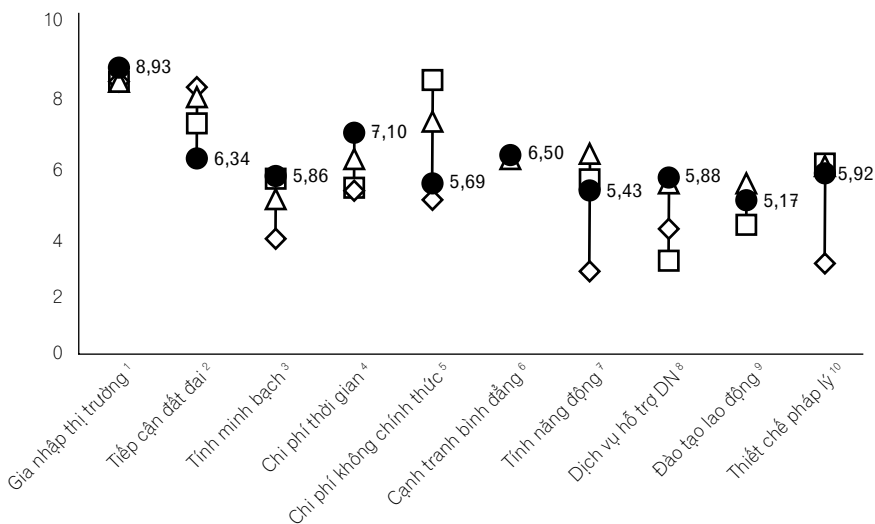
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,62	19	Khá/Mid-high
2013	61,15	11	Tốt/High
2012	51,95	57	Trung bình/Average
2011	60,43	25	Tốt/High
2010	57,93	33	Khá/Mid-high
2009	59,03	28	Khá/Mid-high
2008	45,10	56	Tương đối thấp/Mid-low
2007	53,92	35	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

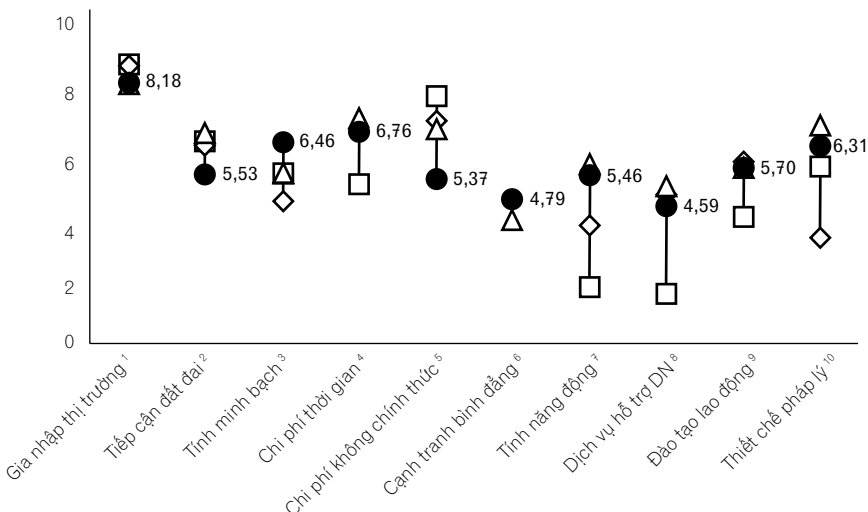
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	57,37	40	Khá/Mid-high
2013	59,10	21	Khá/Mid-high
2012	58,37	25	Khá/Mid-high
2011	53,69	55	Khá/Mid-high
2010	60,04	22	Tốt/High
2009	54,58	50	Khá/Mid-high
2008	54,27	28	Khá/Mid-high
2007	55,99	31	Khá/Mid-high

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

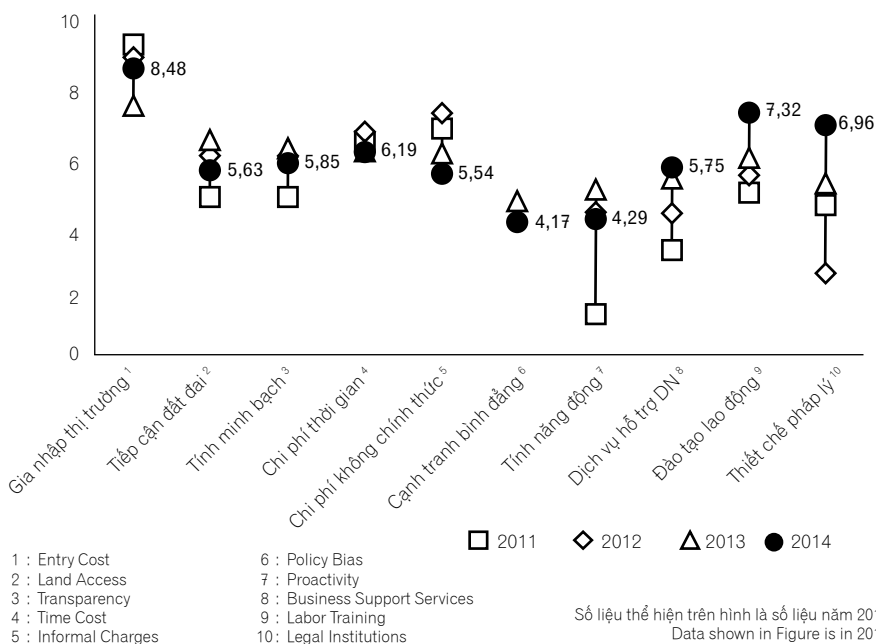
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	61,25	8	Tốt/High
2013	58,96	25	Khá/Mid-high
2012	60,07	17	Tốt/High
2011	53,57	57	Khá/Mid-high
2010	56,54	42	Khá/Mid-high
2009	58,58	31	Khá/Mid-high
2008	46,03	53	Tương đối thấp/Mid-low
2007	52,02	43	Trung bình/Average

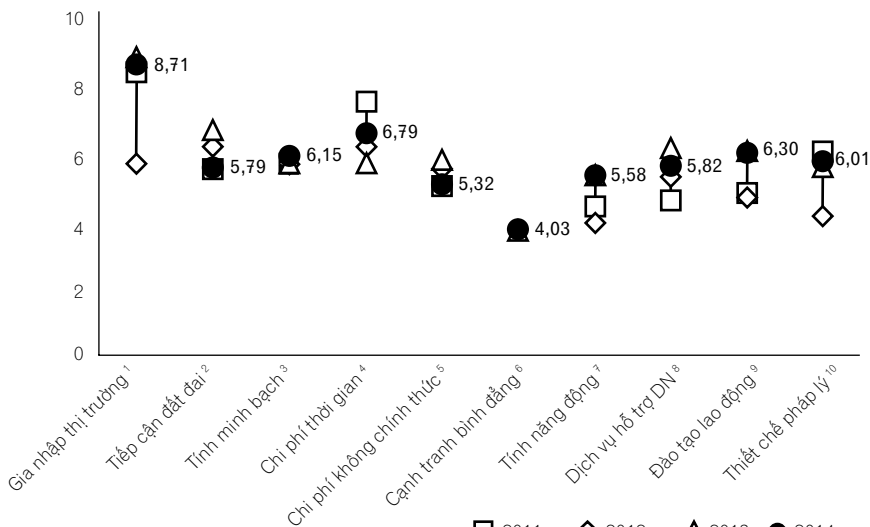
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	60,33	12	Tốt/High
2013	61,59	8	Tốt/High
2012	55,11	44	Khá/Mid-high
2011	60,62	24	Tốt/High
2010	55,68	44	Khá/Mid-high
2009	57,32	39	Khá/Mid-high
2008	46,22	52	Tương đối thấp/Mid-low
2007	52,82	38	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges

- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

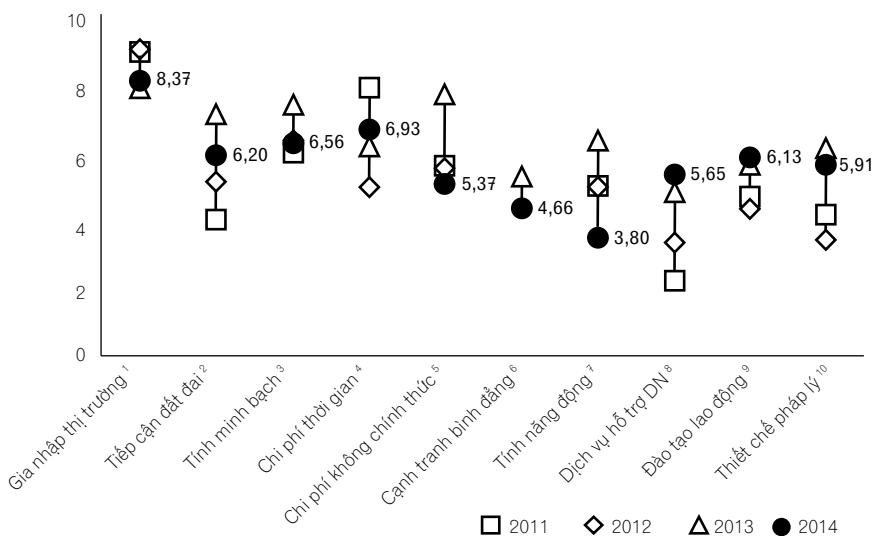
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,98	13	Khá/Mid-high
2013	65,56	2	Rất tốt/Excellent
2012	57,12	30	Khá/Mid-high
2011	60,95	22	Tốt/High
2010	61,31	18	Tốt/High
2009	64,23	14	Tốt/High
2008	60,71	10	Tốt/High
2007	62,44	15	Tốt/High

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

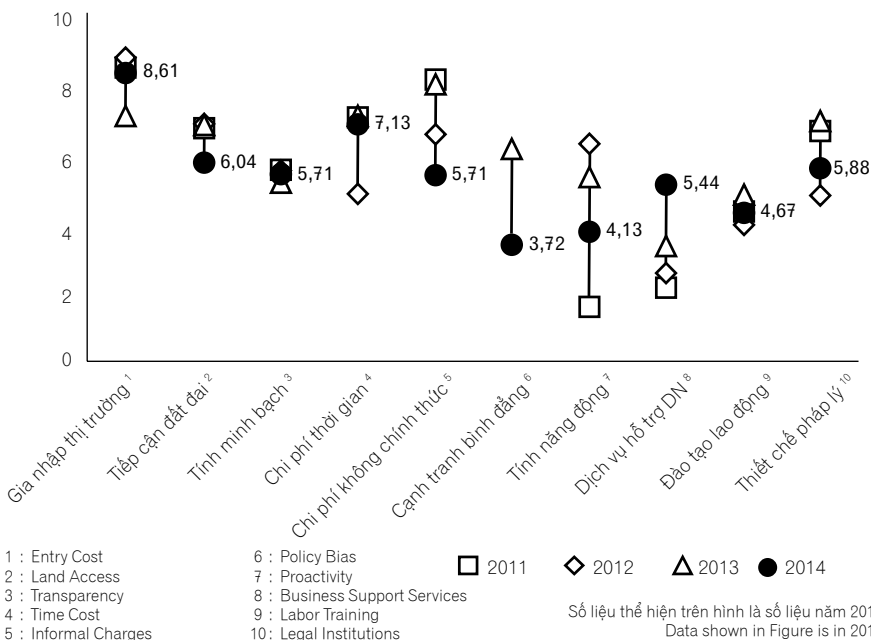
6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	55,11	52	Tương đối thấp/Low
2013	57,19	37	Khá/Mid-high
2012	57,63	29	Khá/Mid-high
2011	59,58	31	Khá/Mid-high
2010	59,63	24	Khá/Mid-high
2009	65,81	9	Tốt/High
2008	57,27	21	Khá/Mid-high
2007	64,63	12	Tốt/High

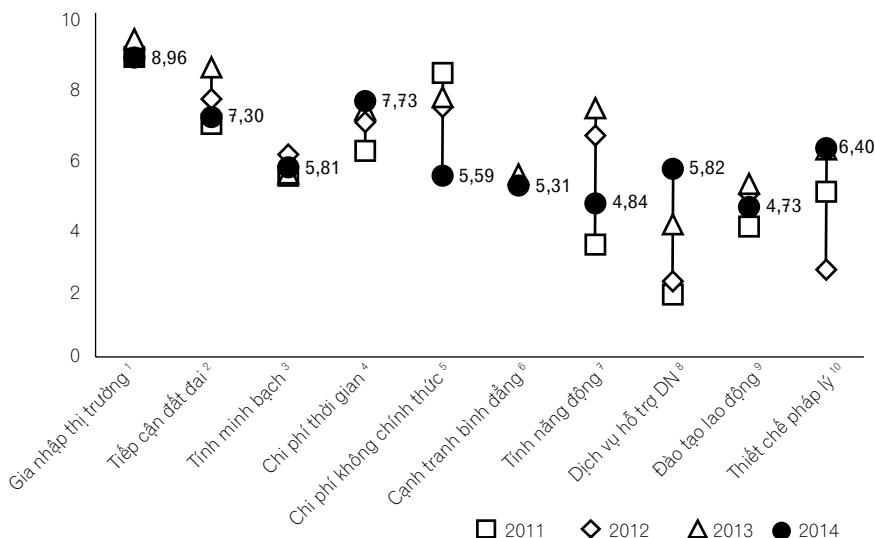
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	58,58	32	Khá/Mid-high
2013	60,87	13	Tốt/High
2012	62,75	8	Tốt/High
2011	57,56	42	Khá/Mid-high
2010	65,80	4	Tốt/High
2009	63,22	17	Tốt/High
2008	55,17	25	Khá/Mid-high
2007	56,30	28	Khá/Mid-high

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

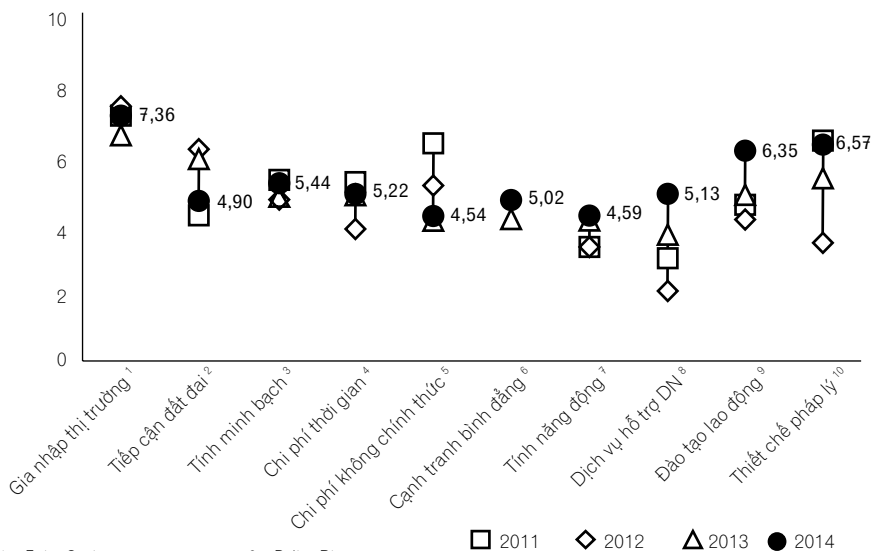
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	55,20	50	Tương đối thấp/Low
2013	48,98	63	Thấp/Very low
2012	47,81	62	Tương đối thấp/Mid-low
2011	53,67	56	Khá/Mid-high
2010	57,90	34	Khá/Mid-high
2009	57,92	35	Khá/Mid-high
2008	52,00	37	Trung bình/Average
2007	52,13	42	Trung bình/Average

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



- 1 : Entry Cost
- 2 : Land Access
- 3 : Transparency
- 4 : Time Cost
- 5 : Informal Charges
- 6 : Policy Bias
- 7 : Proactivity
- 8 : Business Support Services
- 9 : Labor Training
- 10 : Legal Institutions

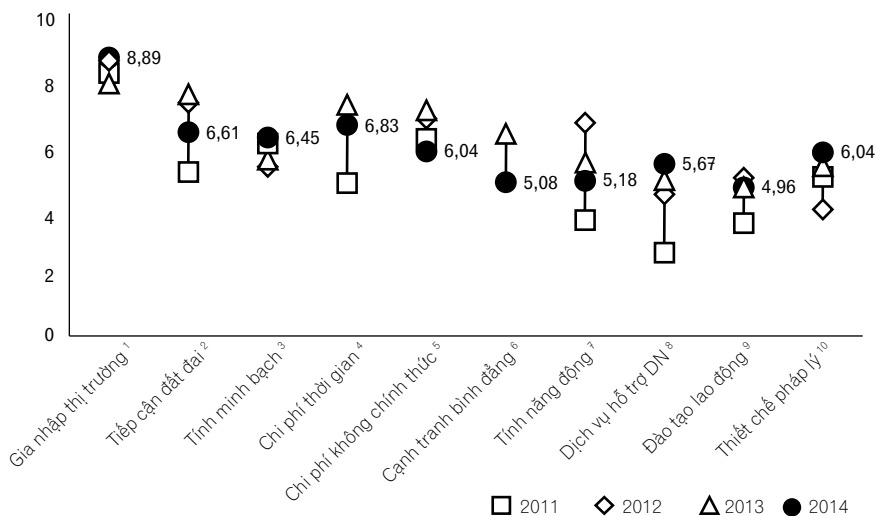
□ 2011 ◇ 2012 △ 2013 ● 2014

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	59,54	21	Khá/Mid-high
2013	59,73	16	Khá/Mid-high
2012	62,97	5	Tốt/High
2011	54,10	54	Khá/Mid-high
2010	63,40	9	Tốt/High
2009	67,24	5	Rất tốt/Excellent
2008	66,97	4	Tốt/High
2007	70,14	3	Rất tốt/Excellent

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

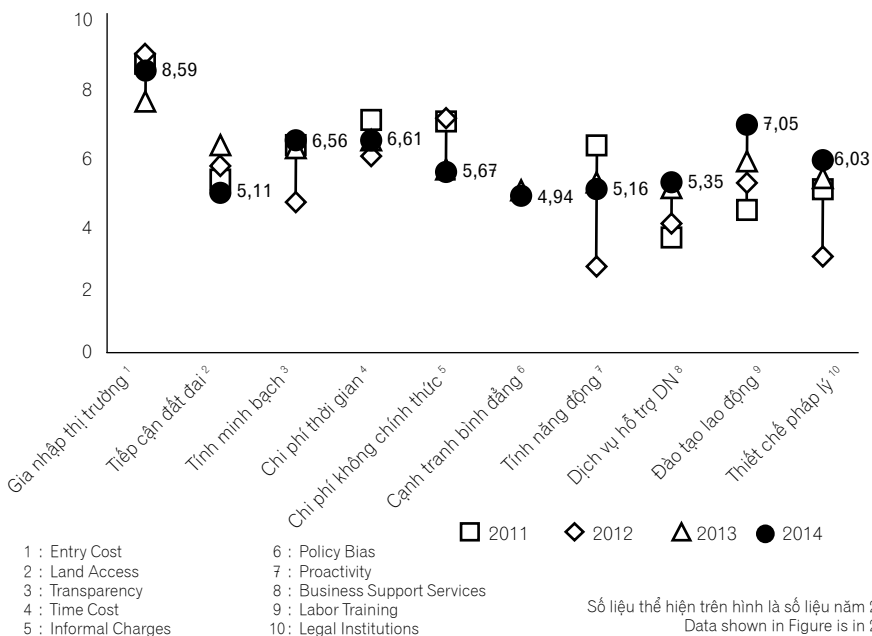
6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	61,81	6	Tốt/High
2013	58,86	26	Khá/Mid-high
2012	55,15	43	Khá/Mid-high
2011	62,57	17	Tốt/High
2010	61,73	15	Tốt/High
2009	66,65	6	Rất tốt/Excellent
2008	69,37	3	Rất tốt/Excellent
2007	66,06	7	Tốt/High

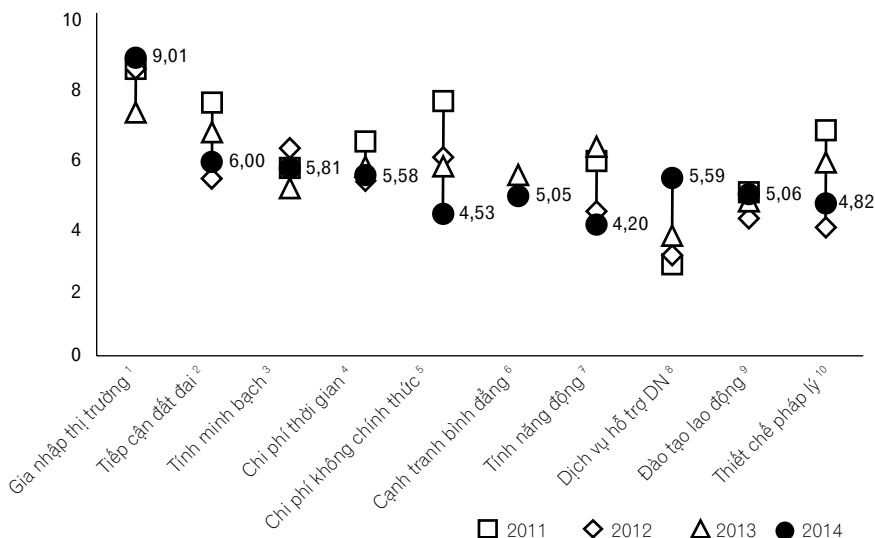
2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 Tổng hợp kết quả chỉ số PCI 2007-2014

Năm Year	Điểm tổng hợp PCI score	Kết quả xếp hạng PCI ranking	Nhóm điều hành PCI tier
2014	54,77	55	Tương đối thấp/Low
2013	52,67	60	Thấp/Very low
2012	55,36	42	Khá/Mid-high
2011	63,05	14	Tốt/High
2010	60,16	21	Tốt/High
2009	61,70	23	Tốt/High
2008	57,79	19	Khá/Mid-high
2007	59,73	18	Khá/Mid-high

2 Kết quả 10 chỉ số thành phần PCI 2011-2014



1 : Entry Cost
2 : Land Access
3 : Transparency
4 : Time Cost
5 : Informal Charges

6 : Policy Bias
7 : Proactivity
8 : Business Support Services
9 : Labor Training
10 : Legal Institutions

Số liệu thể hiện trên hình là số liệu năm 2014
Data shown in Figure is in 2014

